

12/06/2013

**Phan Nguyễn Trung Hưng**  
**Chuyên viên phân tích**  
CTCP Chứng khoán FPT, Chi nhánh  
Tp.HCM  
Email: [hungpnt@fpts.com.vn](mailto:hungpnt@fpts.com.vn)  
Điện thoại : (84) – 8 6290 8686  
Ext: 7590  
[www.fpts.com.vn](http://www.fpts.com.vn)



# BÁO CÁO NGÀNH THỦY SẢN

**Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT**  
**Chi nhánh Tp, Hồ Chí Minh**  
29-31 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn  
Thái Bình, Tp, Hồ Chí Minh, Việt Nam  
ĐT: (84,8) 6 290 8686  
Fax: (84,8) 6 291 0607

## **NỘI DUNG**

TÓM TẮT BÁO CÁO.....	3
Chương I. TỔNG QUAN NGÀNH THỦY SẢN.....	5
1. Tổng quan ngành thủy sản thế giới .....	5
1.1. Tổng quan chung.....	5
1.2. Các khu vực nuôi trồng thủy sản lớn trên thế giới.....	6
2. Tổng quan ngành thủy sản Việt Nam .....	7
2.1. Sản xuất thủy sản ở Việt Nam .....	7
2.2. Chuỗi giá trị và sự liên kết giữa các chủ thể trong ngành thủy sản .....	8
2.3. Nguồn nguyên liệu trong nuôi trồng thủy sản.....	9
2.4. Các vùng hoạt động thủy sản mạnh trong nước .....	12
2.5. Các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản lớn trong nước.....	12
3. Thị trường tiêu thụ thủy sản của Việt Nam .....	13
3.1. Thị trường tiêu thụ nội địa.....	13
3.2. Thị trường tiêu thụ xuất khẩu.....	14
4. Thuận lợi và khó khăn của ngành thủy sản .....	19
4.1. Thuận lợi .....	19
4.2. Khó khăn .....	19
5. Kế hoạch phát triển – Triển vọng và thách thức của ngành.....	20
5.1. Kế hoạch và chiến lược phát triển của ngành.....	20
5.2. Triển vọng phát triển của ngành.....	21
5.3. Thách thức của ngành .....	22
Chương II. CÁC DOANH NGHIỆP THỦY SẢN NIÊM YẾT.....	23
1. Khả năng tự chủ nguồn nguyên liệu .....	23
2. Công suất nhà máy .....	25
3. Cơ cấu thị trường.....	25
4. Một số chỉ tiêu tài chính.....	27
5. Kết quả kinh doanh Q1/2013.....	34
6. Khuyến nghị .....	35
PHỤ LỤC.....	40

## TÓM TẮT BÁO CÁO

Sản lượng **cung cấp thủy sản của thế giới** (cả khai thác và nuôi trồng) **tăng bình quân 2,3%/năm** giai đoạn 2006-2011, nhưng vẫn thấp hơn **tăng trưởng của nhu cầu thủy sản, bình quân 2,7%/năm**. Do đó, nhiều khả năng trong tương lai nguồn cung thủy sản toàn cầu sẽ không đáp ứng đủ nhu cầu.

**Khu vực Châu Á, mà đặc biệt là Trung Quốc giữ vai trò chủ đạo trong hoạt động nuôi trồng thủy sản toàn cầu** với tỷ trọng của Trung Quốc chiếm 62% và của các nước Châu Á khác chiếm 28% tổng nguồn cung thủy sản nuôi trồng toàn cầu. **Việt Nam đứng thứ 3 thế giới về sản lượng nuôi trồng thủy sản** sau Trung Quốc, Ấn Độ và giữ vai trò quan trọng cung cấp nguồn thủy sản nuôi trồng toàn cầu.

**Việt Nam tiếp tục duy trì tăng trưởng sản lượng thủy sản 8,5% trong năm 2012.** Trong đó, hoạt động khai thác tăng trưởng 10,6% và hoạt động nuôi trồng duy trì tăng trưởng thấp hơn khoảng 6,8% do loài thủy sản chủ lực tôm bị dịch bệnh EMS hoành hành trong năm 2012.

**Vấn đề con giống, thức ăn, nuôi trồng của toàn ngành thủy sản Việt Nam đang có nhiều điểm bất cập**, gây ảnh hưởng đến sự ổn định và chất lượng nguồn nguyên liệu cho toàn ngành. **Việc khép kín chuỗi quy trình kinh doanh thủy sản gồm con giống – thức ăn – vùng nuôi – chế biến xuất khẩu đang là nhu cầu cấp thiết cho các doanh nghiệp để đảm bảo sự phát triển bền vững, hiệu quả kinh doanh cao.** Tuy nhiên, việc hoàn thiện chuỗi quy trình này cần nguồn vốn lớn và đòi hỏi trình độ kỹ thuật cao nên hiện chỉ có một vài doanh nghiệp lớn thực hiện tốt việc này.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam có bước tăng trưởng vượt bậc trong 17 năm qua, **từ 550 triệu USD năm 1995 tăng lên 6,13 tỷ USD năm 2012.** Hiện tôm là loài thủy sản xuất khẩu lớn nhất, chiếm 36% tổng giá trị xuất khẩu năm 2012, tiếp đến là cá tra 29%, cá ngừ 9%, các loài cá khác 15%, mực bạch tuộc 8%... Về thị trường, Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, chiếm 19% giá trị xuất khẩu năm 2012, tiếp đến là Nhật và EU mỗi thị trường chiếm 18%, Hàn Quốc 8%, Trung Quốc 7%, Asean 6%...

Xuất khẩu thủy sản Việt Nam hiện còn đối mặt với nhiều rào cản, như **“rào cản kỹ thuật” về chất kháng sinh Ethoxyquin ở thị trường Nhật và Hàn Quốc**, các “rào cản thương mại” ở thị trường Mỹ gồm **vụ kiện chống trợ cấp đối với tôm, vụ kiện chống bán phá giá đối với cả tôm và cá tra.**

Dù hiện tại vẫn còn đối mặt với nhiều thuận lợi và khó khăn, nhưng ngành thủy sản được xác định là một trong những ngành xuất khẩu chủ đạo của Việt Nam trong tương lai thông qua **Quyết định số 332/QĐ-TTg đặt mục tiêu phát triển dài hạn cho ngành thủy sản Việt Nam.** Do đó, cơ hội, tiềm năng phát triển của ngành vẫn còn rất lớn nếu giải quyết tốt một số thách thức của ngành.

**Các doanh nghiệp lớn trong ngành (Hùng Vương, Vĩnh Hoàn, Nam Việt, Minh Phú...)** với lợi thế hơn các doanh nghiệp khác về cơ sở vật chất (con giống – nhà máy thức ăn – vùng nuôi), và nền tảng thị trường xuất khẩu, nên sẽ có nhiều cơ hội bứt phá ngay cả khi toàn ngành vẫn chưa thực sự thoát khỏi khó khăn trong năm 2013.

## KHUYẾN NGHỊ

Chúng tôi khuyến nghị **MUA đầu tư dài hạn đối với HVG** do hoạt động kinh doanh sẽ cải thiện mạnh trong năm 2013 và các năm sau. EPS 2013F ước khoảng 3.786 đồng (đã điều chỉnh sau khi thưởng 2:1 và phát hành cho cán bộ chủ chốt 1.203.497 cổ phiếu), tương ứng P/E forward ngày 11/06/2013 là 6,53 lần (theo thị giá đã điều chỉnh cho hai đợt thưởng và phát hành như trên).

Chúng tôi cũng khuyến nghị **MUA đầu tư trung hạn đối với AGF** với kỳ vọng vào sự cải thiện mạnh kết quả kinh doanh trong 6T/2013 và cả năm 2013. EPS 2013F ước khoảng 5.818 đồng (đã điều chỉnh sau phát hành 1:1 giá 12.000 đồng vào khoảng tháng 6-7/2013), tương ứng P/E forward ngày 11/06/2013 là 4,17 lần.

Chúng tôi khuyến nghị **MUA đầu tư dài hạn đối với VHC** do kết quả kinh doanh dự kiến sẽ cải thiện mạnh trong tương lai khi nhà máy gạo và collagen đóng góp đáng kể vào lợi nhuận công ty, cùng với sự tăng trưởng của

mảng cá tra. EPS 2013F ước khoảng 3.850 đồng (đã điều chỉnh sau khi trả cổ tức 30% bằng cổ phiếu), tương ứng P/E forward ngày 11/06/2013 là 6,11 lần.

Chúng tôi khuyến nghị **MUA đầu tư dài hạn đối với MPC** do hoạt động kinh doanh dự kiến sẽ cải thiện mạnh trong năm 2013 và các năm tới sau khi các khó khăn của công ty dần được giải quyết. EPS 2013F ước khoảng 5.231 đồng, tương ứng P/E forward ngày 11/06/2013 là 4,97 lần. **Tuy nhiên, cổ phiếu MPC dự kiến sẽ thực hiện hủy niêm yết trong năm nay 2013.**

Ngoài ra, Chúng tôi cũng khuyến nghị **MUA đầu tư dài hạn đối với ANV** do vùng giá hiện tại khá thấp 6.500-8.000 đồng, trong khi công ty được kỳ vọng sẽ cải thiện mạnh doanh thu và lợi nhuận trở lại sau nhiều năm bị “thụt lùi” trong hoạt động kinh doanh, sự cải thiện lợi nhuận trong năm 2014 và 2015 sẽ đến từ cả mảng cá tra và mảng kinh doanh mới phân bón DAP. EPS 2013F ước khoảng 1.419 đồng, tương ứng P/E forward ngày 11/06/2013 là 5,21 lần.

*(Nhà đầu tư sử dụng báo cáo này cần lưu ý rằng các nhận định trong báo cáo này mang tính chất chủ quan của chuyên viên phân tích FPTS. Nhà đầu tư sử dụng báo cáo này tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Vui lòng đọc kỹ phần tuyên bố miễn trách nhiệm cuối báo cáo này).*

## Chương I. TỔNG QUAN NGÀNH THỦY SẢN

### 1. Tổng quan ngành thủy sản thế giới

#### 1.1. Tổng quan chung

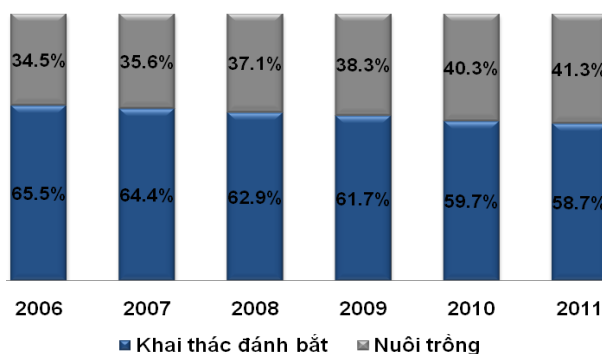
Hoạt động của ngành thủy sản toàn cầu ngày càng tăng trưởng cả về qui mô sản lượng và khả năng tiêu thụ. Sản lượng thủy sản thế giới đang tăng đều qua từng năm với mức tăng bình quân giai đoạn 2006-2011 là 2,3%. Trong đó, đóng góp lớn vào sản lượng toàn cầu là hoạt động nuôi trồng đang duy trì mức tăng trưởng khá cao, bình quân 6,1% giai đoạn 2006-2011. Trong khi đó, sản lượng từ hoạt động khai thác đánh bắt đang chững lại, gần như không tăng trưởng trong các năm qua (mức tăng bình quân giai đoạn 2006-2011 chỉ đạt rất thấp 0,1%). Điều này là do hoạt động nuôi trồng được chính phủ các nước, các tổ chức khuyến khích nhằm hướng tới sự phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, trong khi hoạt động khai thác đánh bắt đang dần bị hạn chế do trữ lượng thủy sản tự nhiên của thế giới có hạn và có nguy cơ gây ảnh hưởng đến cân bằng sinh thái toàn cầu, không được các chính phủ, tổ chức quốc tế khuyến khích phát triển.

Đơn vị: triệu tấn	2006	2007	2008	2009	2010	2011	BQ 2006 - 2011
<b>Khai thác - đánh bắt</b>							
Khai thác nội địa	9,8	10,0	10,2	10,4	11,2	11,5	
Tăng trưởng		2,0%	2,0%	2,0%	7,7%	2,7%	3,3%
Khai thác biển	80,2	80,4	79,5	79,2	77,4	78,9	
Tăng trưởng		0,2%	-1,1%	-0,4%	-2,3%	1,9%	-0,3%
<b>Tổng sản lượng khai thác</b>	<b>90,0</b>	<b>90,3</b>	<b>89,7</b>	<b>89,6</b>	<b>88,6</b>	<b>90,4</b>	
<b>Tăng trưởng</b>		<b>0,3%</b>	<b>-0,7%</b>	<b>-0,1%</b>	<b>-1,1%</b>	<b>2,0%</b>	<b>0,1%</b>
<b>Nuôi trồng</b>							
Nuôi trồng nội địa	31,3	33,4	36,0	38,1	41,7	44,3	
Tăng trưởng		6,7%	7,8%	5,8%	9,4%	6,2%	7,2%
Nuôi trồng ngoài biển	16,0	16,6	16,9	17,6	18,1	19,3	
Tăng trưởng		3,8%	1,8%	4,1%	2,8%	6,6%	3,8%
<b>Tổng sản lượng nuôi trồng</b>	<b>47,3</b>	<b>49,9</b>	<b>52,9</b>	<b>55,7</b>	<b>59,9</b>	<b>63,6</b>	
<b>Tăng trưởng</b>		<b>5,5%</b>	<b>6,0%</b>	<b>5,3%</b>	<b>7,5%</b>	<b>6,2%</b>	<b>6,1%</b>
<b>Tổng sản lượng thế giới</b>	<b>137,3</b>	<b>140,2</b>	<b>142,6</b>	<b>145,3</b>	<b>148,5</b>	<b>154,0</b>	
<b>Tăng trưởng</b>		<b>2,1%</b>	<b>1,7%</b>	<b>1,9%</b>	<b>2,2%</b>	<b>3,7%</b>	<b>2,3%</b>

Nguồn: Tổ chức Nông Lương Liên Hiệp Quốc – FAO

Dù vậy, hoạt động khai thác đánh bắt vẫn đang giữ vai trò chính cung cấp thủy sản toàn cầu với tỷ trọng hơn 58% năm 2011. Trong tương lai, hoạt động nuôi trồng sẽ dần giữ vai trò trọng yếu cung cấp thủy sản toàn cầu.

#### Cơ cấu nguồn cung cấp thủy sản toàn cầu



Nguồn: FAO và FPTTS tổng hợp



Đơn vị: triệu tấn	2006	2007	2008	2009	2010	2011	BQ 2006 - 2011
Thực phẩm cho người	114,3	117,3	119,7	123,6	128,3	130,8	
Tăng trưởng		2,6%	2,0%	3,3%	3,8%	1,9%	2,7%
Phi thực phẩm	23,0	23,0	22,9	21,8	20,2	23,2	
Tăng trưởng		0,0%	-0,4%	-4,8%	-7,3%	14,9%	0,2%
Dân số (tỉ người)	6,6	6,7	6,7	6,8	6,9	7,0	
Tăng trưởng		1,5%	0,0%	1,5%	1,5%	1,4%	1,2%
Tiêu thụ thủy sản đầu người (kg/người)	17,4	17,6	17,8	18,1	18,6	18,8	
Tăng trưởng		1,1%	1,1%	1,7%	2,8%	1,1%	1,6%

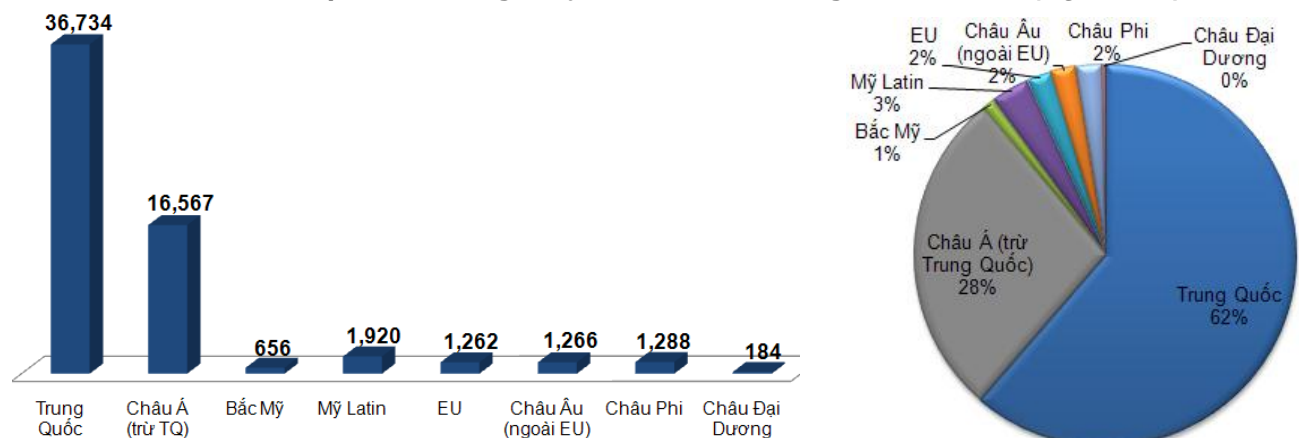
Nguồn: FAO

Nhu cầu thủy sản làm thực phẩm cho người đang tăng dần trong các năm qua với mức tăng bình quân giai đoạn 2006-2011 là 2,7%. Trong khi đó, nhu cầu thủy sản phi thực phẩm tăng rất thấp, bình quân chỉ 0,2% giai đoạn 2006-2011. Ngoài ra, nhu cầu thủy sản trên đầu người cũng đang tăng dần với mức tăng bình quân giai đoạn 2006-2011 là 1,6%. Có thể thấy, giai đoạn 2006-2011, mức tăng nhu cầu thủy sản làm thực phẩm cho người 2,7% cao hơn mức tăng bình quân của tổng sản lượng thủy sản toàn cầu là 2,3%. Với dự kiến dân số toàn cầu sẽ tiếp tục tăng cùng với mức tiêu thụ thủy sản bình quân sẽ tăng dần, nhiều khả năng tổng nguồn cung thủy sản trong tương lai sẽ không đáp ứng đủ so với tổng nhu cầu.

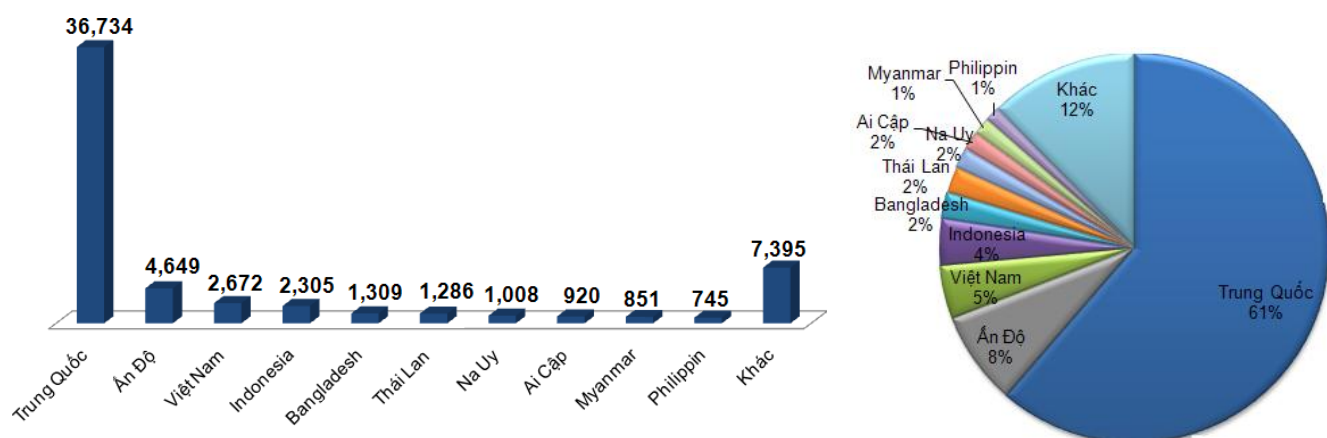
## 1.2. Các khu vực nuôi trồng thủy sản lớn trên thế giới

Với đường bờ biển dài, hệ thống sông ngòi dày đặc và đặc biệt là được sự khuyến khích phát triển của Chính phủ, hoạt động nuôi trồng thủy sản ở các quốc gia Đông Á, Nam Á và Đông Nam Á rất phát triển và hiện các khu vực này đang giữ vai trò là nguồn cung cấp thực phẩm thủy sản chính cho toàn thế giới với sản lượng cung cấp năm 2010 lên đến 53.301 nghìn tấn, chiếm 90% sản lượng nuôi trồng thủy sản toàn cầu. Khu vực Mỹ Latin có sản lượng cao thứ hai (khoảng 1.920 nghìn tấn năm 2010), tập trung chủ yếu ở Chile, Ecuador, Braxin... Khu vực Châu Âu có sản lượng khoảng 2.528 nghìn tấn, chiếm khoảng 4% sản lượng nuôi trồng toàn cầu. Khu vực Châu Phi tuy rộng lớn nhưng sản lượng nuôi trồng chỉ đạt 1.288 nghìn tấn năm 2010 do hoạt động nuôi trồng không phát triển và thiếu sự hỗ trợ của các chính phủ. Còn lại khu vực Bắc Mỹ và Châu Đại Dương có sản lượng khá nhỏ, lần lượt là 656 nghìn tấn và 184 nghìn tấn.

**Các khu vực nuôi trồng thủy sản lớn nhất thế giới năm 2010 (nghìn tấn)**



Nguồn: FAO và FPTs tổng hợp

**Các quốc gia nuôi trồng thủy sản lớn nhất thế giới năm 2010 (nghìn tấn)**


Nguồn: FAO và FPTs tổng hợp

## 2. Tổng quan ngành thủy sản Việt Nam

### 2.1. Sản xuất thủy sản ở Việt Nam

Nước ta với hệ thống sông ngòi dày đặc và có đường biển dài hơn 3.260 km, nên rất thuận lợi phát triển hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản. Trong năm 2012, sản lượng khai thác tăng mạnh 10,6% so với năm 2011, chủ yếu do sản lượng đánh bắt cá ngừ tăng mạnh ở các tỉnh miền Trung nhờ thời tiết thuận lợi và việc ngư dân sử dụng công nghệ đánh bắt cá ngừ đại dương bằng đèn cao áp, nâng công suất lên gấp đôi và giảm thời gian đi biển 15-30%. Trong khi đó, sản lượng nuôi trồng năm 2012 chỉ tăng 6,8% khi hoạt động nuôi tôm gần như không tăng trưởng do hội chứng tôm chết sớm EMS hoành hành trên diện rộng. Sản lượng cá tra chỉ tăng nhẹ 3,4% trong năm 2012, nhưng đã đạt mức cao kỷ lục 1.190 nghìn tấn. Tăng trưởng sản lượng nuôi trồng đến chủ yếu từ hoạt động nuôi trồng các loài thủy sản khác, với mức tăng khá cao 10,6% trong năm 2012.

#### Sản lượng thủy sản Việt Nam năm 2012

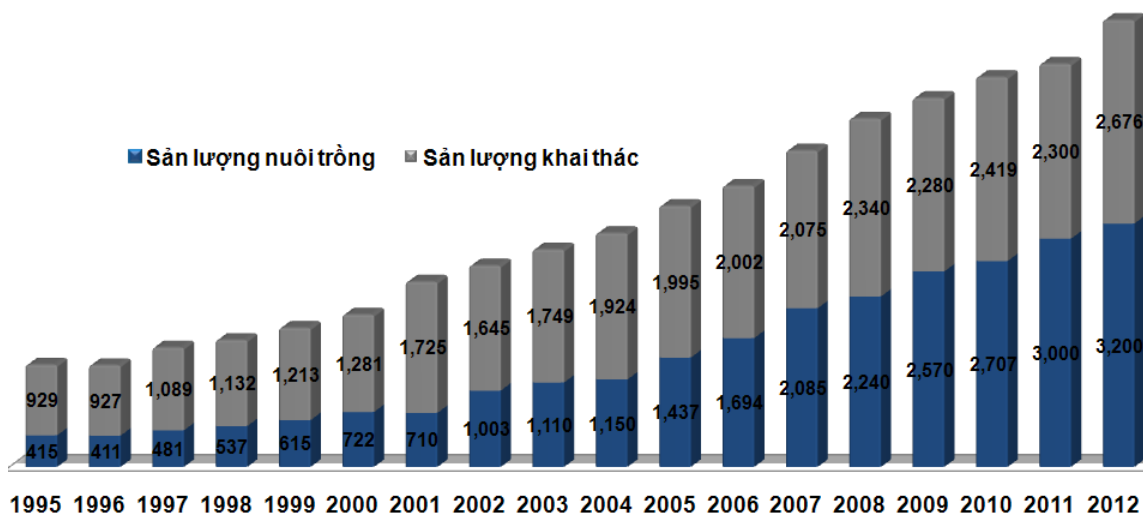
	TH 2011	TH 2012	% tăng/giảm
<b>Tổng sản lượng thủy sản (nghìn tấn)</b>	<b>5.417</b>	<b>5.876</b>	<b>8,5%</b>
<b>Khai thác thủy sản</b>	2.420	2.676	10,6%
Trong đó: <b>Khai thác hải sản</b>	2.226	2.483	9,6%
<b>Khai thác nội địa</b>	154	193	25,3%
<b>Tổng sản lượng nuôi trồng (nghìn tấn)</b>	2.997	3.200	6,8%
Trong đó: <b>Tôm</b>	496	500	0,9%
<b>Cá tra</b>	1.151	1.190	3,4%
<b>Khác</b>	1.350	1.510	10,6%
<b>Diện tích nuôi trồng (ha)</b>	1.200.000	1.200.000	0,0%
Trong đó: <b>Tôm</b>	656.000	658.000	0,3%
<b>Cá tra</b>	5.500	5.600	1,8%

<b>Khác</b>	538.500	536.400	0,4%
-------------	---------	---------	------

Nguồn: Trung tâm thông tin thủy sản, Cục Thủy sản

Sản lượng thủy sản Việt Nam đã duy trì tăng trưởng liên tục trong 17 năm qua với mức tăng bình quân là 9,07%/năm. Với chủ trương thúc đẩy phát triển của chính phủ, hoạt động nuôi trồng thủy sản đã có những bước phát triển mạnh, sản lượng liên tục tăng cao trong các năm qua, bình quân đạt 12,77%/năm, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng tổng sản lượng thủy sản của cả nước. Trong khi đó, trước sự cạn kiệt dần của nguồn thủy sản tự nhiên và trình độ của hoạt động khai thác đánh bắt chưa được cải thiện, sản lượng thủy sản từ hoạt động khai thác tăng khá thấp trong các năm qua, với mức tăng bình quân 6,42%/năm.

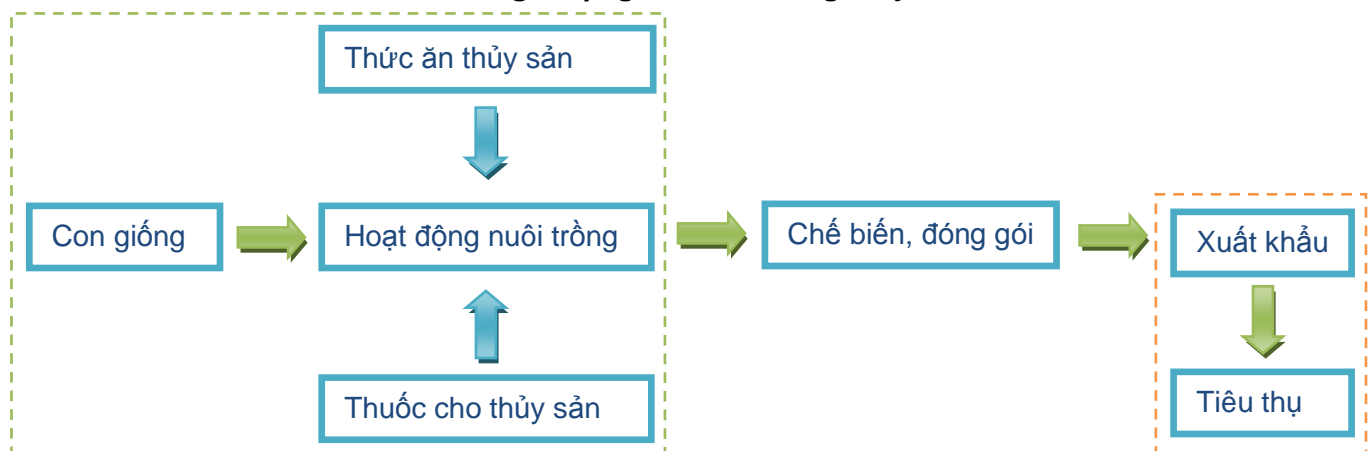
**Sản lượng thủy sản Việt Nam qua các năm (nghìn tấn)**



Nguồn: Vasep

## 2.2. Chuỗi giá trị và sự liên kết giữa các chủ thể trong ngành thủy sản

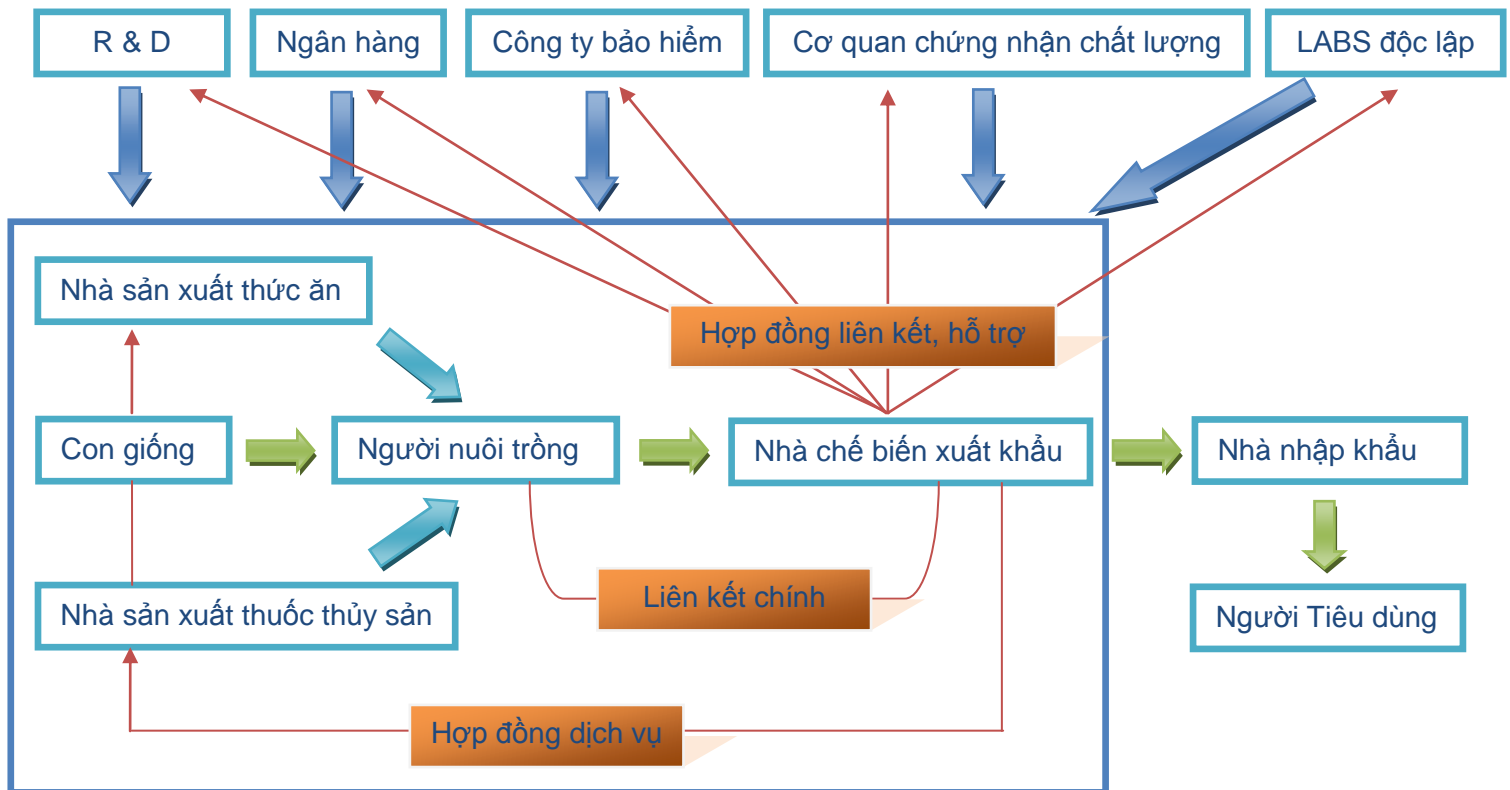
### Chuỗi giá trị ngành nuôi trồng thủy sản



Khả năng khép kín quy trình sản xuất có vai trò quan trọng đối với các doanh nghiệp thủy sản. Doanh nghiệp có hoạt động sản xuất càng khép kín thì khả năng tự chủ nguồn nguyên liệu và hiệu quả kinh doanh càng cao. Ngược lại, doanh nghiệp càng ít khép kín thì phải phụ thuộc vào bên ngoài nhiều hơn, sẽ dễ dẫn đến bị động trong sản xuất, giảm hiệu quả kinh doanh.



## Mối liên kết dọc giữa các chủ thể trong ngành thủy sản



Với nhu cầu phát triển và đòi hỏi chất lượng ngày càng cao, hoạt động của ngành thủy sản cần có sự tham gia của một số tổ chức tài chính và các cơ quan kiểm định chất lượng thủy sản, điều này đã làm mối quan hệ giữa các chủ thể trong ngành ngày càng chặt chẽ hơn.

### 2.3. Nguồn nguyên liệu trong nuôi trồng thủy sản

Trong ngành thủy sản, nguồn nguyên liệu bao gồm con giống, thức ăn, thuốc thủy sản và hoạt động nuôi trồng. Các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam hầu như chưa thật sự khép kín toàn bộ quy trình nguồn nguyên liệu của mình, nên tình trạng thiếu hụt và chất lượng nguồn nguyên liệu thủy sản luôn là bài toán nan giải cho các doanh nghiệp.

(Phần này trình bày chủ yếu vấn đề nguồn nguyên liệu của hai ngành nuôi trồng thủy sản lớn nhất Việt Nam là tôm và cá tra – basa.)

#### 2.3.1. Nguồn con giống trong nuôi trồng thủy sản

Nguồn con giống trong hoạt động của ngành thủy sản đóng vai trò rất quan trọng, nó là khâu đầu tiên trong chuỗi giá trị của ngành thủy sản, nên có khả năng sẽ ảnh hưởng đến tất cả các khâu còn lại của chuỗi sản xuất. Nhưng hiện chất lượng nguồn con giống thủy sản ở Việt Nam khá thấp.

**Đối với cá tra**, tỉ lệ cá tra bột lên cá hương chỉ khoảng 20-35%, chất lượng cá bố mẹ thấp, chưa được chọn lọc, tiêu chuẩn hóa nên có hiện tượng thoái hóa giống. Hiện nguồn cá tra giống chủ yếu được thu mua từ các hộ nuôi với chất lượng không đảm bảo do trình độ kỹ thuật của các hộ nông dân còn nhiều hạn chế.

**Đối với tôm**, chất lượng nguồn tôm giống đang là vấn đề đáng báo động. Hiện lượng tôm giống đã qua kiểm dịch chưa cao, tôm bố mẹ gần như phụ thuộc hoàn toàn vào khai thác tự nhiên nên chất lượng không đồng đều. Việc quản lý nhà nước về tôm giống còn nhiều bất cập ngay từ khâu nhập khẩu tôm bố mẹ. Số lượng tôm bố mẹ nhập về và số lần cho đẻ chưa được theo dõi và báo cáo cụ thể. Các trại sản xuất giống hoạt động không được kiểm soát, các giống tôm tốt xấu bị trộn lẫn lộn vào nhau... Điều này khiến hầu hết tôm nuôi đều có khả năng kháng bệnh kém, dễ mắc các loại bệnh dịch như thời gian vừa qua. Ngoài ra, giá tôm giống cũng không có cơ sở để xác định, khiến giá cả biến động thất thường. Việc quản lý nhà nước về nguồn tôm giống hiện khá mờ nhạt với những quy định về trại nuôi, kiểm dịch, thanh tra, quản lý kinh doanh tôm giống... còn lỏng lẻo.

Hiện nguồn tôm giống có chất lượng gần như đang nằm trọn trong tay hai doanh nghiệp lớn là CP Việt Nam và Uni-President Việt Nam. CP gần như độc quyền trong cung cấp tôm giống chân trắng ở Việt Nam, còn Uni-President đang có một nhà máy sản xuất 1-2 tỷ con tôm giống/năm và đang xây dựng thêm một nhà máy ở Quảng Trị với mục tiêu chiếm lĩnh nguồn tôm giống ngoài tôm chân trắng. Ngoài ra, doanh nghiệp tôm lớn nhất là Minh Phú cũng đã xây dựng cho mình trại tôm giống (sản lượng 5 tỷ tôm post/năm) ở Ninh Thuận nhằm chủ động phần nào nguồn tôm giống cho nhu cầu nuôi trồng lớn của mình trong tương lai.

### **2.3.2. Thức ăn cho vùng nuôi thủy sản**

Theo Tổng cục Thủy sản, hiện nước ta có khoảng 130 nhà máy sản xuất thức ăn thủy sản với sản lượng 3,77 triệu tấn, đáp ứng 85,6% nhu cầu trong nước. Trong đó, có 96 cơ sở sản xuất thức ăn cá tra, 68 cơ sở thức ăn tôm sú và 38 cơ sở thức ăn tôm chân trắng. Tỉ lệ thức ăn thủy sản phải nhập khẩu của nước ta ngày càng giảm dần, nhưng nguồn nguyên liệu để sản xuất thức ăn (như ngô, khô dầu đậu nành, đậu tương, bột cá, dầu cá hồi, nhóm các acid amin...) vẫn phụ thuộc lớn vào nhập khẩu với hơn 50%.

Hiện thị phần thức ăn thủy sản gần như nằm trong tay các doanh nghiệp nước ngoài. Đặc biệt, **thị trường thức ăn cho tôm** gần như là “độc bá” 100% của các doanh nghiệp Uni-President (Đài Loan, 30% - 35% thị phần), CP (Thái Lan), Tomboy (Pháp)...., các doanh nghiệp trong nước hầu như không chen chân vào được.

Trên **thị trường thức ăn cá tra**, các doanh nghiệp nước ngoài (như Cargill, Green Feed, Proconco, Anova, Uni-President...) cũng nắm tỉ trọng lớn trên 50%, phần còn lại cũng gần như nằm trong tay các doanh nghiệp lớn trong nước như Việt Thắng, Vĩnh Hoàn, Nam Việt.... Đặc biệt, Việt Thắng (là công ty con do Hùng Vương sở hữu 55,3% vốn điều lệ) hiện là nhà cung cấp thức ăn cá tra lớn nhất cả nước với thị phần hơn 45% và đã được cấp chứng nhận Global G.A.P trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Các nhà máy thức ăn riêng của Vĩnh Hoàn, Hùng Vương hầu như chỉ đáp ứng cho nhu cầu nội bộ nhằm khép kín chuỗi giá trị sản xuất.

Từ năm 2011 đến đầu năm 2013, giá thức ăn thủy sản tăng khá mạnh khi giá nguyên liệu sản xuất thức ăn tăng mạnh do hạn hán, mất mùa ở Braxin, Achentina... Điều này đã làm tăng mạnh chi phí sản xuất của các doanh nghiệp, hộ nuôi trong hơn hai năm qua. Tuy nhiên, từ đầu năm 2013 đến nay, giá nguyên liệu sản xuất thức ăn (bánh dầu đậu nành, ngô, đậu tương...) đã giảm trở lại nên nhiều khả năng giá thức ăn thủy sản trong năm 2013 sẽ giảm so với năm 2012. Có thể thấy, ngoài các doanh nghiệp lớn như Vĩnh Hoàn, Hùng Vương, Nam Việt... phần lớn các doanh nghiệp thủy sản sẽ tiếp tục phụ thuộc vào nguồn thức ăn bên ngoài trong thời gian tới.

### 2.3.3. Hoạt động nuôi trồng thủy sản

Nước ta với hệ thống sông ngòi dày đặc và có đường biển dài hơn 3.260 km, nên rất thuận lợi phát triển hoạt động nuôi trồng thủy sản.

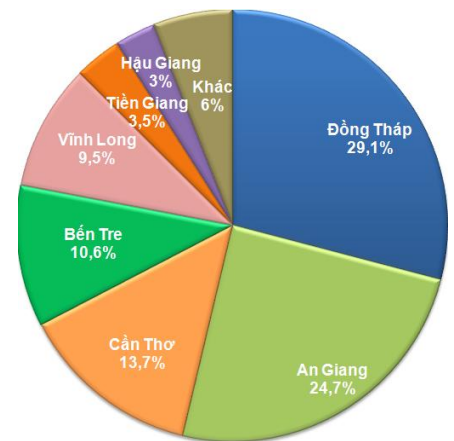
**Đối với cá tra – basa:** là loài cá nước ngọt sống khắp lưu vực sông Mekong, ở những nơi mà nước sông không bị nhiễm mặn từ biển. Với đặc tính này nên những tỉnh nằm dọc sông Tiền và sông Hậu thường rất thuận lợi cho việc nuôi cá tra, basa. Hiện các tỉnh có sản lượng cá tra, basa lớn nhất là Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, Bến Tre. Sản lượng cá tra nguyên liệu năm 2012 đạt 1.190 nghìn tấn, trong đó có 5 tỉnh vừa nêu cũng là những tỉnh có sản lượng cá tra lớn nhất (đều trên 100.000 tấn/năm), cung cấp trên 87% sản lượng cá tra chế biến của cả nước.

Trong các năm qua, trước sức ép tăng giá của con giống, thức ăn, trong khi tín dụng từ ngân hàng bị hạn chế, đầu ra cá nguyên liệu bấp bênh, giá cá tra giảm mạnh, các hộ nuôi độc lập đã thua lỗ nặng và gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp tục đầu tư thả nuôi mới. Trong khi đó, doanh nghiệp lại có nhu cầu cao nguồn cá có chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và đạt các tiêu chuẩn chất lượng để được chấp nhận của các nhà nhập khẩu. Điều này dẫn tới xu hướng nhiều doanh nghiệp thực hiện nuôi liên kết với hộ nuôi hoặc tự đầu tư vùng nuôi cho riêng mình nhằm đảm bảo sự ổn định và chất lượng nguồn cá nguyên liệu. Theo ước tính từ Vasep, trong khoảng 1,2 triệu tấn cá tra nguyên liệu năm 2012, có khoảng 65% là từ đầu tư của các doanh nghiệp.

**Đối với tôm:** là loài sống phù hợp ở các vùng nước lợ gần biển. Với đặc trưng này, Miền Trung, Nam Trung Bộ (Khánh Hòa, Phú Yên, Ninh Thuận, Bà Rịa – Vũng Tàu...), Đồng Bằng Sông Cửu Long (Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Cà Mau, Kiên Giang) là nơi tập trung sản lượng tôm nuôi nhiều nhất cả nước. Do là loài chân khớp có thể trạng nhỏ, thân mềm, nên công tác nuôi tôm phức tạp và khó khăn hơn so với cá tra, basa. Tôm sú với đặc tính phức tạp hơn, thường mất khoảng 5 tháng từ lúc thả đến lúc thu hoạch, trong khi tôm chân trắng dễ thích nghi hơn chỉ mất khoảng 3 tháng.

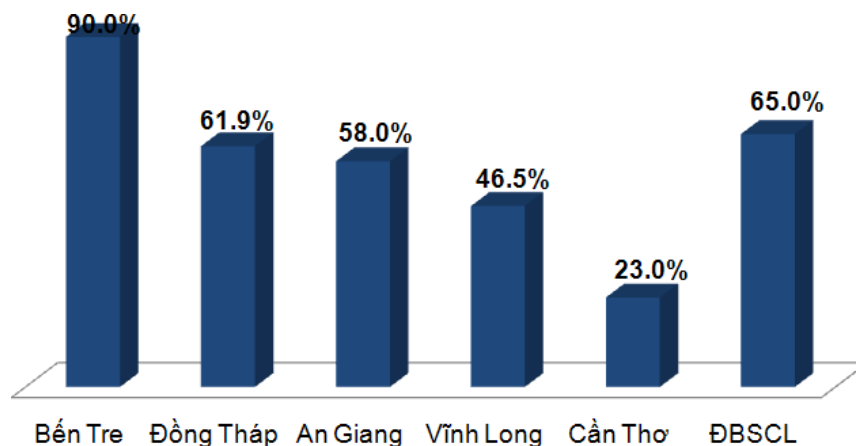
Từ năm 2011 đến nay, tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, chất lượng tôm không đảm bảo, dịch bệnh trên tôm nuôi bắt đầu lan rộng, gây thiệt hại nặng, đặc biệt là tôm sú. Nguyên nhân dịch bệnh EMS thời gian được xác định do vi khuẩn *Vibrio parahaemolyticus*. Vi khuẩn này đã bị nhiễm bởi một loại thể thực khuẩn (phage) sinh ra độc tố cực mạnh gây hội chứng hoại tử gan tụy cấp cho tôm nuôi. Với việc tìm ra nguyên nhân của dịch bệnh, các cơ quan chức năng đang đề ra các biện pháp, hướng dẫn nuôi trồng, nhằm ngăn chặn hoàn toàn dịch bệnh trong thời gian tới.

**Các tỉnh nuôi cá tra lớn**



Nguồn: Vasep

**Tỉ lệ diện tích nuôi cá tra doanh nghiệp tự đầu tư tại một số tỉnh**



Nguồn: Vasep

## 2.4. Các vùng hoạt động thủy sản mạnh trong nước

Hoạt động sản xuất, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam nằm rải rác dọc đất nước với sự đa dạng về chủng loại thủy sản, nhưng có thể phân ra thành 5 vùng xuất khẩu lớn:

**Vùng Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung:** nuôi trồng thủy sản nước mặn lợ, đặc biệt phát huy thế mạnh nuôi biển, tập trung vào một số đối tượng chủ yếu như: tôm các loại, sò huyết, bào ngư, cá song, cá giò, cá hồng...

**Vùng ven biển Nam Trung Bộ:** nuôi trồng thủy sản trên các loại mặt nước mặn lợ, với một số đối tượng chủ yếu như: cá rô phi, tôm các loại...

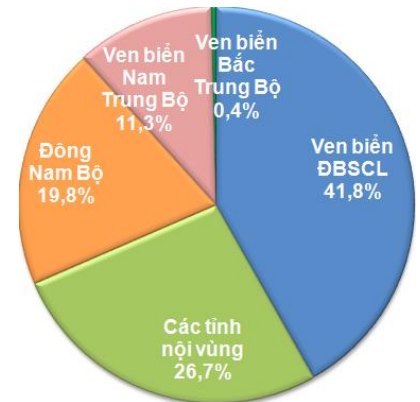
**Vùng Đông Nam Bộ:** Bao gồm 4 tỉnh là Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa – Vũng Tàu và TP.HCM, chủ yếu nuôi các loài thủy sản nước ngọt hồ chứa và thủy sản nước lợ như cá song, cá giò, cá rô phi, tôm các loại....

**Vùng ven biển ĐBSCL:** gồm các tỉnh nằm ven biển của Đồng Bằng Sông Cửu Long như Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang... Đây là khu vực hoạt động thủy sản sôi động, hoạt động nuôi trồng thủy sản trên tất cả các loại mặt nước, đặc biệt là nuôi tôm, cá tra - ba sa, sò huyết, nghêu và một số loài cá biển.

**Các tỉnh nội vùng:** Bao gồm những tỉnh nằm sâu trong đất liền nhưng có hệ thống sông rạch khá dày đặc như Hà Nội, Bình Dương, Cần Thơ, Hậu Giang, Đồng Tháp, An Giang, thuận lợi cho nuôi trồng các loài thủy sản nước ngọt như: cá tra - basa, cá rô phi, cá chép...

Khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long, với điều kiện lý tưởng có hệ thống kênh rạch chằng chịt và nhiều vùng giáp biển, đã trở thành khu vực nuôi trồng và xuất khẩu thủy sản chính của Việt Nam. Theo thống kê, năm 2011 cả nước có 37 tỉnh có doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản, trong đó các tỉnh có kim ngạch xuất khẩu thủy sản lớn nhất lần lượt là Cà Mau (chủ yếu nhờ kim ngạch xuất khẩu lớn của Minh Phú, Quốc Việt), TP.HCM, Cần Thơ, Đồng Tháp, Khánh Hòa, Sóc Trăng...

**Xuất khẩu thủy sản của các vùng**



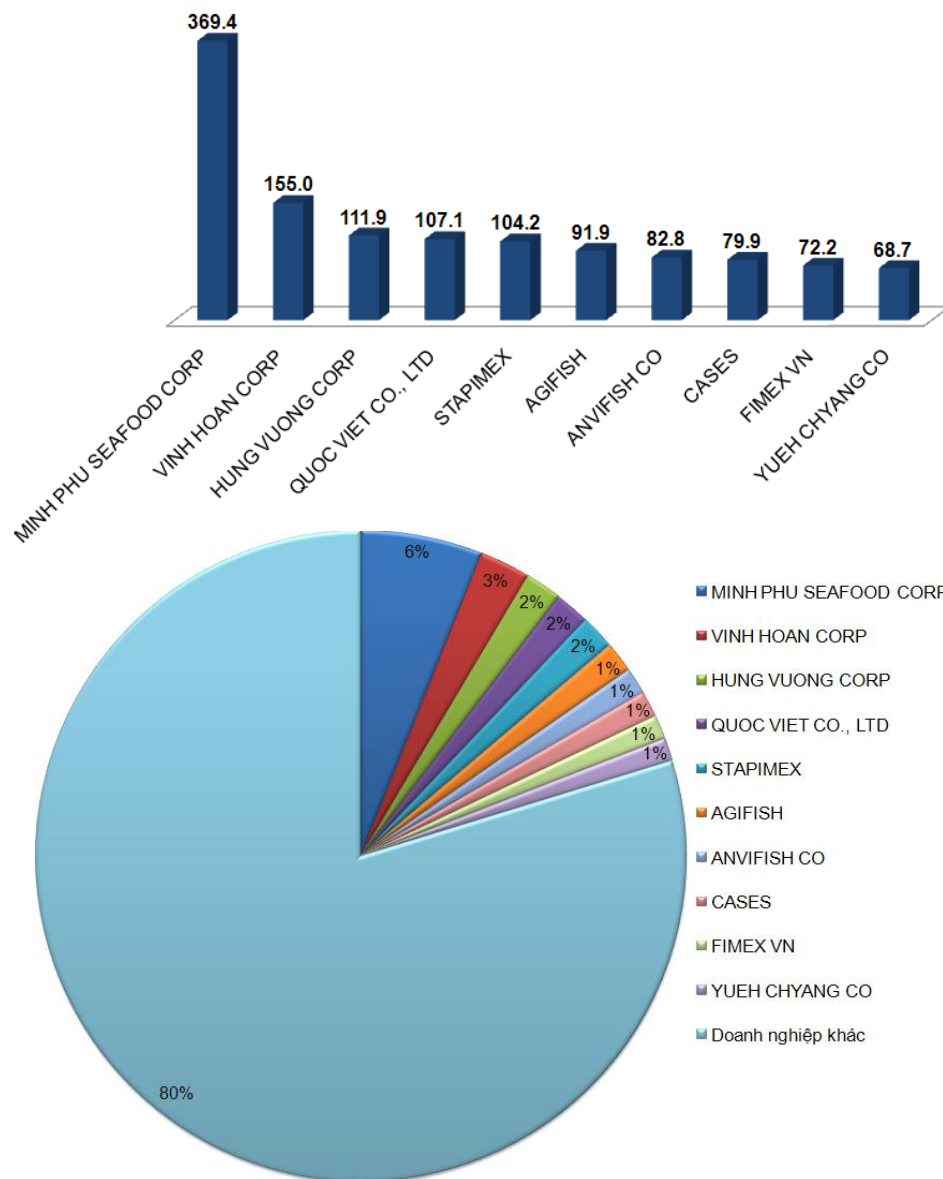
Nguồn: Vasep

## 2.5. Các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản lớn trong nước

Sau giai đoạn bùng nổ số lượng doanh nghiệp thủy sản các năm trước, trước tình hình vô cùng khó khăn của ngành thời gian qua, số doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đã giảm đáng kể (hơn 33%), chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, không chủ động được vùng nguyên liệu, số lượng đối tác hạn chế và uy tín thương hiệu thấp. Theo thống kê từ Vasep, đến cuối năm 2012, chỉ còn khoảng 600 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu thủy sản so với con số 900 của năm 2011. Với tình hình hiện tại vẫn còn nhiều khó khăn, dự kiến số doanh nghiệp tham gia xuất khẩu sẽ tiếp tục giảm trong thời gian tới.

Trong danh sách 10 doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu lớn nhất, chỉ duy nhất Yuen Chyang Co là xuất khẩu hải sản, còn lại hầu hết là các doanh nghiệp xuất khẩu tôm và cá tra.

**Top 10 doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu thủy sản lớn nhất năm 2012 (triệu USD)**



Nguồn: Vasep

## 3. Thị trường tiêu thụ thủy sản của Việt Nam

### 3.1. Thị trường tiêu thụ nội địa

Thị trường nội địa hiện đang chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu doanh thu của hầu hết các doanh nghiệp thủy sản (chưa tới 5%). Trong đó, phần lớn là doanh thu từ bán phụ phẩm (dầu cá, bột cá...). Dù đạt mức tăng trưởng cao ở một vài doanh nghiệp thời gian qua, nhưng hầu hết các doanh nghiệp thủy sản đều không chú trọng phát triển, mở rộng thị trường nội địa. Điều này là do giá bán ở thị trường nội địa thường thấp hơn giá xuất khẩu, trong khi các chi phí sản xuất, vận chuyển, bảo quản, quảng bá... vẫn khá cao. Ngoài ra, thói quen tiêu thụ thủy sản của người Việt Nam là các sản phẩm tươi sống từ các chợ lẻ, trong khi thế mạnh của hầu hết các doanh nghiệp



thủy sản là các sản phẩm chế biến đông lạnh. Với loại sản phẩm tươi sống, các đầu nậu, tư thương có lợi thế hơn các doanh nghiệp xuất khẩu do tổ chức được hệ thống bán lẻ chặt chẽ.

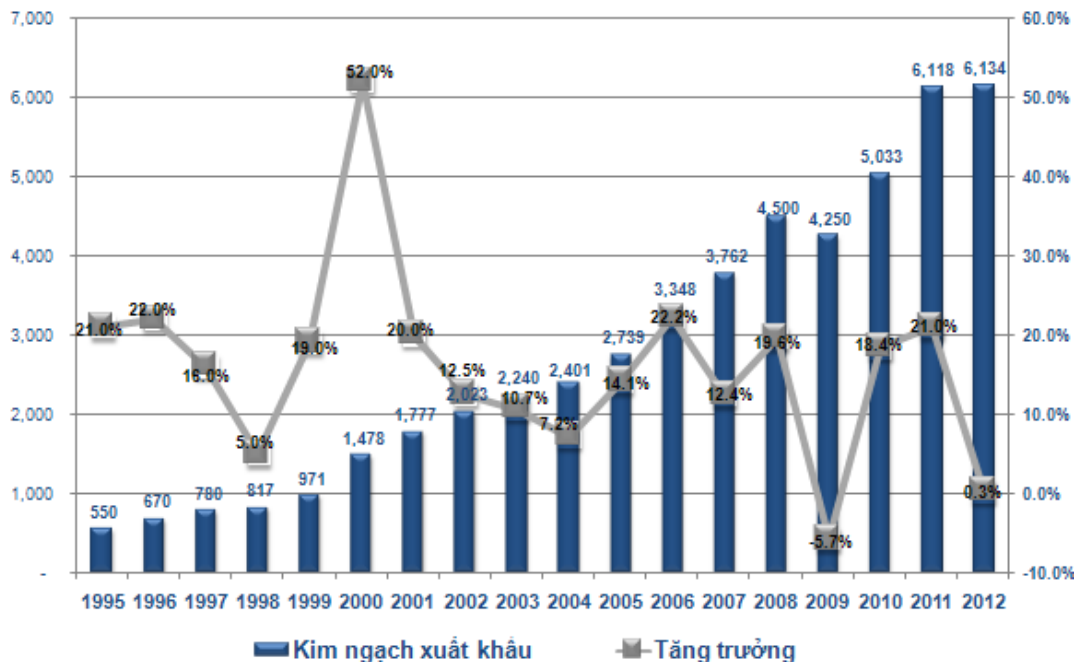
Theo dự báo của Trung tâm Tư vấn và Quy hoạch phát triển thủy sản, giai đoạn 2011 - 2020, giá trị thủy sản chế biến tiêu thụ nội địa sẽ tăng bình quân 5,37%/năm. Mức tiêu thụ trong nước năm 2015 được dự báo là 790.000 tấn, năm 2020 là 940.000 tấn. Trong đó, sản phẩm thủy sản đông lạnh chiếm trên 30%.

## 3.2. Thị trường tiêu thụ xuất khẩu

### 3.2.1. Tổng quan xuất khẩu thủy sản của Việt Nam

Hoạt động xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đã có những bước tiến vượt bậc trong gần 20 năm qua. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản từ mức thấp 550 triệu năm 1995 đã có những bước tăng trưởng mạnh mẽ qua từng năm với mức tăng trưởng bình quân 15,6%/năm và đã đạt 6,13 tỷ USD năm 2012. Quá trình tăng trưởng này đã đưa Việt Nam trở thành một trong năm nước xuất khẩu thủy sản lớn nhất thế giới, giữ vai trò chủ đạo cung cấp nguồn thủy sản toàn cầu.

**Xuất khẩu thủy sản qua các năm**

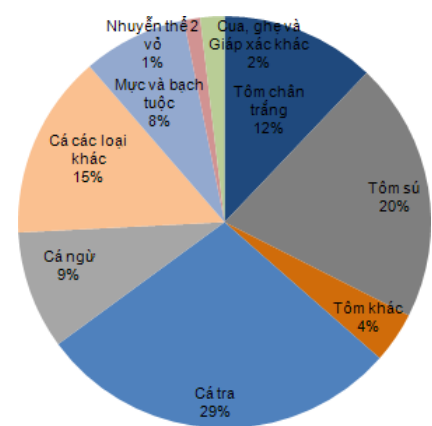
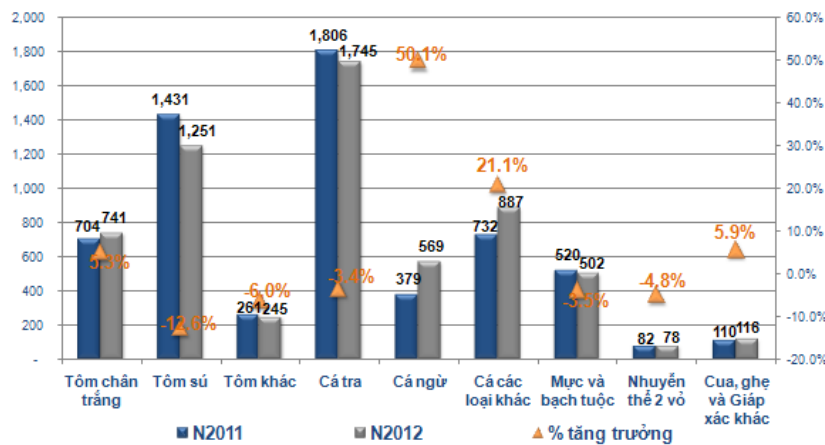


Nguồn: Vasep

Với đặc trưng bờ biển trải dài và có hệ sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, hoạt động nuôi trồng, đánh bắt thủy sản ở Việt Nam diễn ra khá sôi động, các mặt hàng thủy sản xuất khẩu cũng khá đa dạng về chủng loại sản phẩm, với các sản phẩm từ nuôi trồng chiếm tỷ trọng ngày càng lớn (hiện đã chiếm hơn 60%). Tôm vẫn tiếp tục duy trì vị trí dẫn đầu trong các mặt hàng thủy sản với kim ngạch 2,24 tỷ USD năm 2012. Trong đó, tôm sú đạt kim ngạch xuất khẩu 1,25 tỷ USD, giảm 12,6% so với năm 2011, điều này là do dịch bệnh EMS hoành hành mạnh trong năm 2012, khiến sản lượng tôm sú suy giảm mạnh, trong khi tôm chân trắng đạt 741 triệu USD, tăng 5,3% do xu hướng chuyển dịch sang nuôi tôm chân trắng nhằm hạn chế sự ảnh hưởng của dịch bệnh EMS. Cá tra vẫn tiếp tục giữ vị trí thứ 2 với kim ngạch xuất khẩu 1,74 tỷ USD năm 2012, giảm nhẹ 3,4% so với năm 2011. Xuất khẩu cá ngừ đạt kết quả khả quan nhất trong năm 2012 với kim ngạch đạt 569 triệu USD, tăng 50,1% so với 2011. Xuất khẩu các loài cá khác cũng tăng khá tích cực 21,1% so với 2011, đạt 887 triệu USD. Xuất khẩu mực

và bạch tuộc năm 2012 đạt 502 triệu USD, giảm 3,5%. Xuất khẩu nhuyễn thể hai vỏ giảm 4,8%, đạt thấp 78 triệu USD. Xuất khẩu cua ghẹ, giáp xác duy trì tăng nhẹ 5,9%, đạt 116 triệu USD.

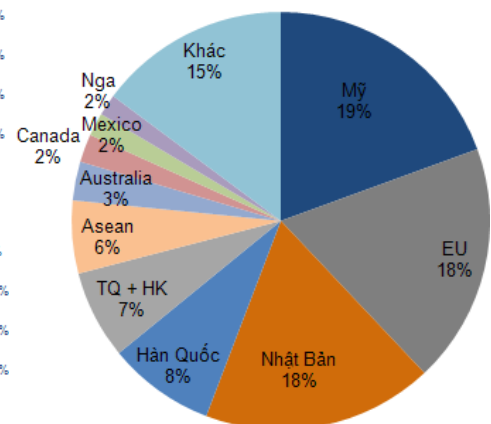
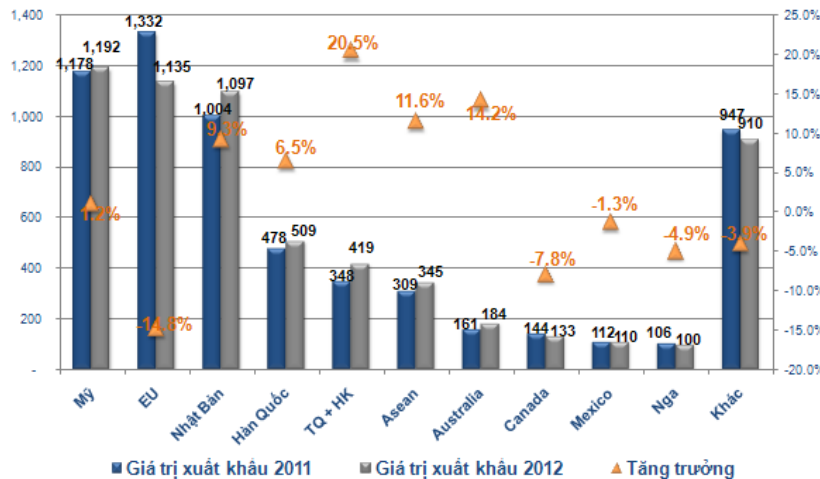
## Kim ngạch xuất khẩu các loại thủy sản năm 2012 (triệu USD)



Nguồn: Vasep và FPTS tổng hợp

Trong năm 2012, Việt Nam xuất khẩu thủy sản sang 156 thị trường với tổng giá trị là 6,13 tỷ USD. Trong đó, 5 thị trường chủ lực là Mỹ, EU, Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc đã chiếm 70% kim ngạch xuất khẩu. Xuất khẩu sang hầu hết các thị trường đều tăng trưởng chậm lại (trừ Trung Quốc vẫn duy trì tăng trưởng cao 20,5%), Đặc biệt, thị trường chủ lực EU bị suy giảm mạnh 14,6% do khó khăn kinh tế tác động mạnh đến nhu cầu tiêu thụ thủy sản của người dân khu vực này.

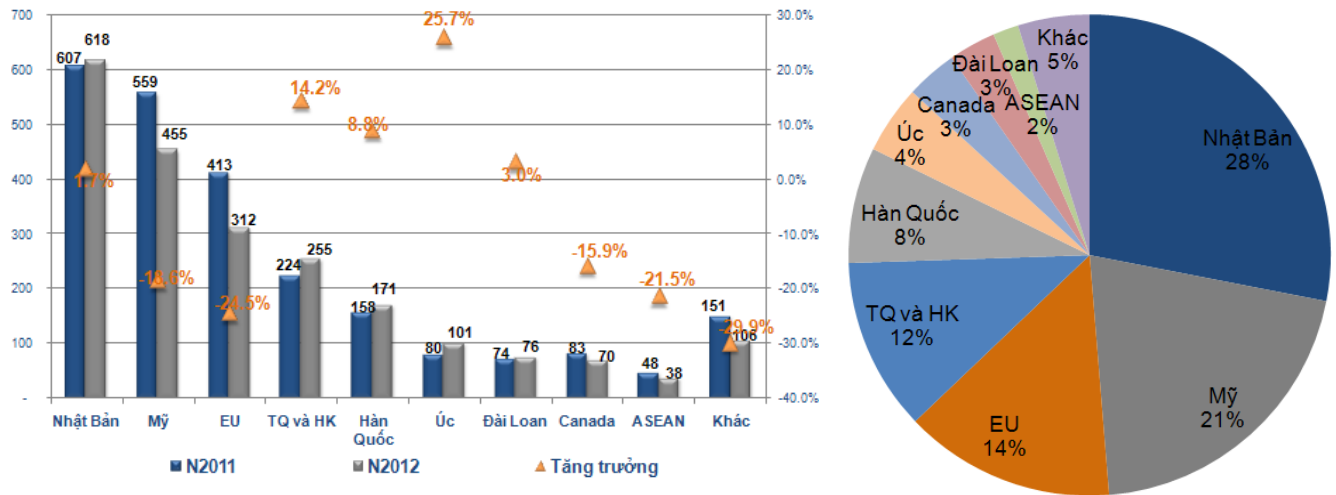
## Thị trường nhập khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2012 (triệu USD)



Nguồn: Vasep và FPTS tổng hợp

### 3.2.2. Xuất khẩu tôm

Năm 2012, Việt Nam xuất khẩu tôm sang 92 thị trường với tổng giá trị là 2,24 tỷ đồng. Trong đó, 5 thị trường chủ lực là Nhật, Mỹ, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc đã chiếm 83% kim ngạch xuất khẩu.

**Thị trường nhập khẩu tôm của Việt Nam năm 2012 (triệu USD)**


Nguồn: Vasep và FPTs tổng hợp

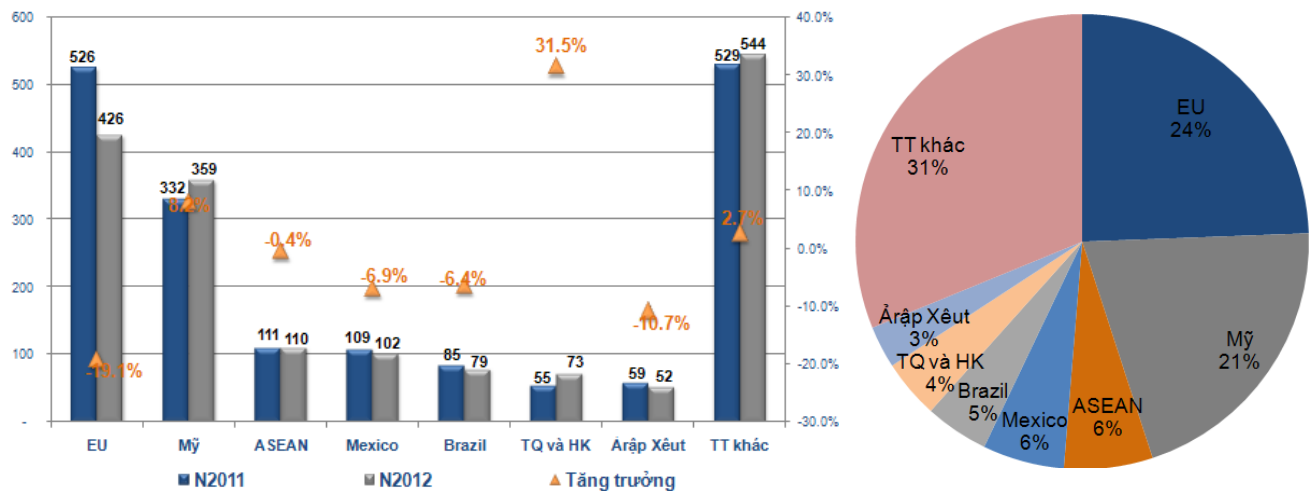
**Nhật** là thị trường đầy tiềm năng (do nhu cầu tiêu thụ tôm trên đầu người cao) với nhu cầu tập trung ở các dòng sản phẩm cao cấp, giá bán thường cao hơn các thị trường khác, uy tín thanh toán tốt (bình quân thanh toán trong 10-15 ngày). Tuy nhiên, rủi ro ở thị trường này là doanh nghiệp sẽ thường đối mặt với các rào cản kỹ thuật khắt khe về vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm. Với đặc tính nuôi trồng ở Việt Nam, tôm thành phẩm thường dễ bị nhiễm các chất kháng sinh cấm theo qui định của Nhật Bản. Dù đến hiện tại vấn đề Ethoxyquin đã được khá nhiều doanh nghiệp khắc phục, nhưng rủi ro từ các “hàng rào kỹ thuật” ở thị trường Nhật luôn chực chờ các doanh nghiệp tôm Việt Nam.

Tương tự, **Hàn Quốc** cũng là một thị trường tiêu thụ lớn của ngành tôm Việt Nam, Thị trường Hàn Quốc có đặc tính gần như thị trường Nhật với nhu cầu chủ yếu ở các sản phẩm cao cấp, uy tín thanh toán tốt. Tuy nhiên, từ đầu năm 2013, Hàn Quốc cũng áp đặt việc kiểm tra 100% lô tôm của Việt Nam đối với chất kháng sinh Ethoxyquin ở mức 0,01 ppm. Điều này đã làm xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Hàn Quốc giảm mạnh 19,5% trong 4T/2013. Tuy vậy, hiện tại nhiều doanh nghiệp đã khắc phục được vấn đề Ethoxyquin khi xuất khẩu sang Hàn Quốc và tình hình đã có nhiều cải thiện hơn.

**Mỹ** là thị trường có nhu cầu lớn, uy tín thanh toán tốt (bình quân chỉ từ 25-35 ngày), nhưng áp lực cạnh tranh ở thị trường này rất cao với tôm từ các nước Thái Lan, Indonesia, Ấn Độ, Trung Quốc, Ecuador... Ngoài ra, rủi ro thương mại từ các vụ kiện ở thị trường Mỹ rất cao. Hiện các doanh nghiệp tôm Việt Nam đang phải đối phó với hai vụ kiện ở Mỹ là vụ kiện chống bán phá giá (đã kéo dài từ nhiều năm trước) và vụ kiện chống trợ cấp của chính phủ (diễn ra từ cuối năm 2012). Theo kết quả sơ bộ đã được Bộ Thương Mại Mỹ (DOC) công bố: Thuế chống bán phá giá kỳ POR 7 cho các doanh nghiệp tôm Việt Nam tạm thời là 0%, trong khi thuế chống trợ cấp như sau: Minh Phát (công ty con của Minh Phú) 5,07%, Nha Trang Seafood 7,05%, các doanh nghiệp tôm khác 6,07%. Kết quả chính thức cuối cùng của hai vụ kiện này sẽ được DOC công bố vào khoảng tháng 8-9/2013.

### 3.2.3. Xuất khẩu cá tra

Năm 2012, Việt Nam xuất khẩu cá tra sang 142 thị trường với tổng giá trị đạt 1,74 tỷ USD. Trong đó, 3 thị trường chính là EU, Mỹ và Asean đã chiếm hơn 50% kim ngạch xuất khẩu.

**Thị trường nhập khẩu cá tra của Việt Nam năm 2012 (triệu USD)**


Nguồn: Vasep và FPTs tổng hợp

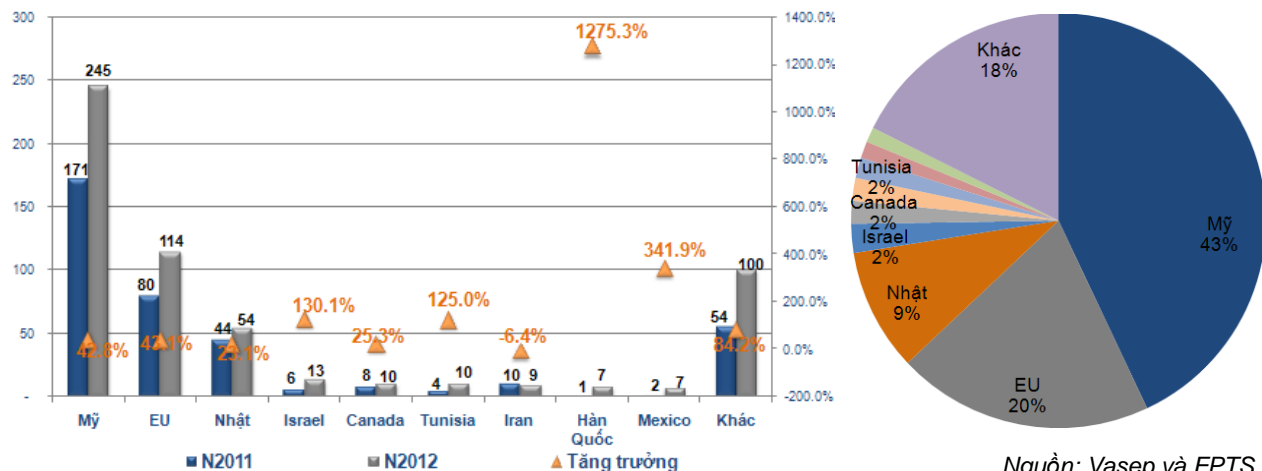
**EU** là thị trường truyền thống xuất khẩu cá tra của Việt Nam. Trong năm 2012, do khó khăn về kinh tế, nhập khẩu cá tra của EU đã giảm mạnh 19,1%. Nhập khẩu thủy sản của EU chủ yếu từ các nước như Tây Ban Nha, Hà Lan, Đức, Ba Lan... Giá xuất khẩu cá tra sang EU thấp hơn Mỹ (bình quân từ 2,1 -2,7 USD/kg so với mức trên 3 USD/kg của thị trường Mỹ). Hiện tại, người tiêu dùng EU đang có xu hướng chuyển sang tiêu thụ các sản phẩm có chứng nhận ASC (với giá cao hơn khoảng 10-15% so với sản phẩm thông thường). Do đó, đây sẽ là yếu tố sàng lọc mạnh các doanh nghiệp xuất khẩu sang EU, cơ hội sẽ chủ yếu tập trung vào những doanh nghiệp lớn đầu tư bài bản các vùng nuôi theo chuẩn ASC (như Vĩnh Hoàn, Hùng Vương, Nam Việt, Việt An...).

Thị trường **Mỹ** là thị trường lớn thứ hai của “cá tra” Việt Nam sau EU với kim ngạch xuất khẩu năm 2012 đạt 359 triệu USD. Đây là thị trường có ưu thế thanh toán tốt, giá bán cao (bình quân từ 3,1 – 3,8 USD/kg). Tuy nhiên, xuất khẩu cá tra Việt Nam sang Mỹ luôn phải đối mặt với rủi ro từ vụ kiện chống bán phá giá. Ngày 14/03/2013, Mỹ đã ra phán quyết chính thức về mức thuế chống bán phá cá tra Việt Nam cho kỳ POR 8 (01/08/2010 – 31/07/2011) với nhiều bất lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam. Cụ thể, mức thuế sau khi đã được DOC điều chỉnh tăng ngày 17/05/2013 sau quyết định ban đầu ngày 14/03/2013 như sau: Vĩnh Hoàn (VHC): 0,19 USD/kg, Việt An (AVF): 2,39 USD/kg, các doanh nghiệp khác có sản phẩm tương tự (Hùng Vương - HVG, Navico - ANV, Nha Trang Seafood, Bình An...): 1,29 USD/kg, An Phú: 1,37 USD/kg, Gò Đăng (AGD): 1,81 USD/kg, Docifish (công ty con của FDG): 3,87 USD/kg.

### 3.2.4. Xuất khẩu cá ngừ

Năm 2012, Việt Nam xuất khẩu cá ngừ sang 96 thị trường với tổng giá trị đạt 569 triệu USD. Trong đó, 3 thị trường chính là Mỹ, EU và Nhật đã chiếm hơn 72% kim ngạch xuất khẩu. Cá ngừ là mặt hàng có mức tăng trưởng khả quan nhất trong các mặt hàng thủy sản xuất khẩu với mức tăng năm 2012 là 50,1%.

## Thị trường nhập khẩu cá ngừ của Việt Nam năm 2012 (triệu USD)

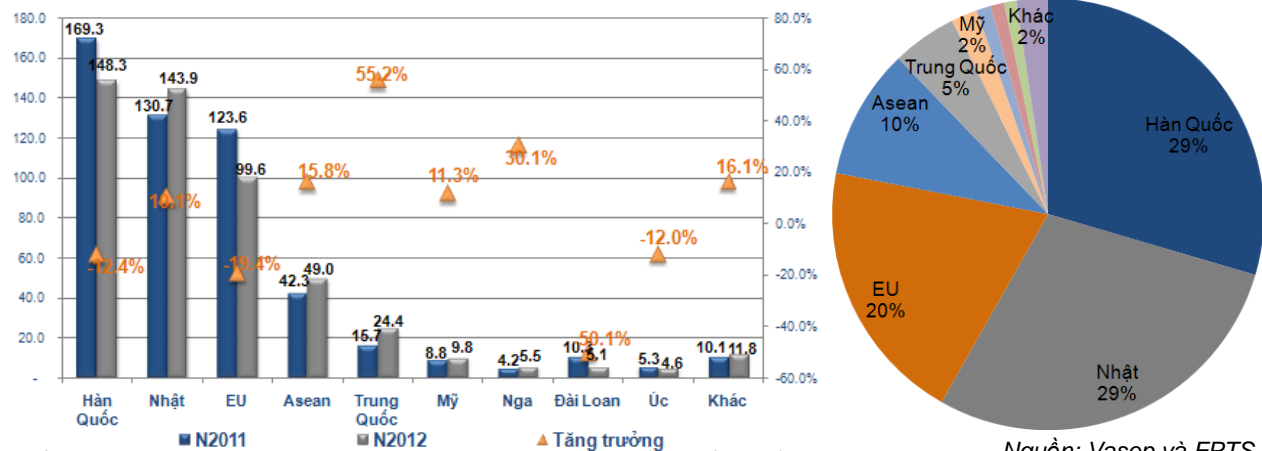


Nguồn: Vasep và FPTTS tổng hợp

### 3.2.5. Xuất khẩu mực và bạch tuộc

Năm 2012, Việt Nam xuất khẩu mực và bạch tuộc sang 71 thị trường với tổng giá trị đạt 502 triệu USD. Trong đó, 3 thị trường chính là Hàn Quốc, Nhật và EU đã chiếm hơn 78% kim ngạch xuất khẩu. Xuất khẩu mực và bạch tuộc gặp nhiều khó khăn trong năm 2012 do nguồn nguyên liệu đánh bắt trong nước bị thiếu hụt, doanh nghiệp phải cạnh tranh gay gắt nhập khẩu nguyên liệu với các nước khác trong khi nhu cầu lại suy giảm tại những thị trường chính như Hàn Quốc, EU.

## Thị trường nhập khẩu mực và bạch tuộc của Việt Nam năm 2012 (triệu USD)



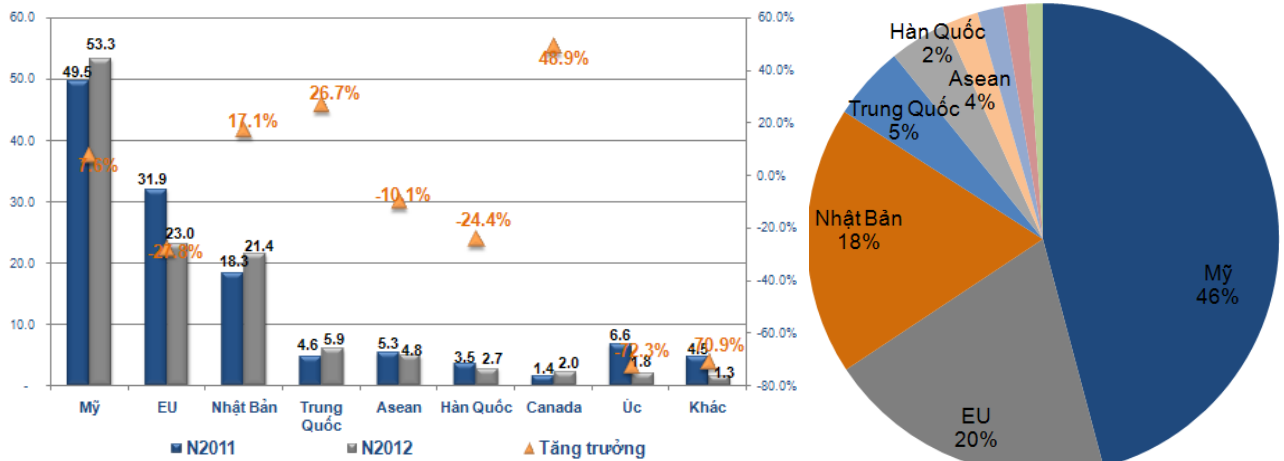
Nguồn: Vasep và FPTTS tổng hợp

### 3.2.6. Xuất khẩu cua, ghẹ và giáp xác khác

Năm 2012, Việt Nam xuất khẩu cua, ghẹ và giáp xác khác sang hơn 15 thị trường với tổng giá trị đạt 116,1 triệu USD. Trong đó, 3 thị trường chính là Mỹ, EU và Nhật đã chiếm hơn 84% kim ngạch xuất khẩu. Xuất khẩu cua, ghẹ và giáp xác khác tương đối khả quan trong năm 2012, nhưng nguồn nguyên liệu nhìn chung vẫn bị thiếu hụt do nguồn khai thác đánh bắt ngày càng cạn kiệt.



## Thị trường nhập khẩu cua ghe và giáp xác khác của Việt Nam năm 2012 (triệu USD)



Nguồn: Vasep và FPTTS tổng hợp

## 4. Thuận lợi và khó khăn của ngành thủy sản

### 4.1. Thuận lợi

**Nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của nhà nước:** Ngành thủy sản Việt Nam luôn nhận được sự quan tâm lớn của chính phủ. Dù chưa hoàn toàn hoàn chỉnh về chính sách, nhưng chính phủ và các cơ quan chức năng luôn dành các ưu tiên về vốn, hỗ trợ cho ngành thủy sản, thường xuyên ngồi lại cùng doanh nghiệp để tháo gỡ khó khăn. Hiện Chính phủ đã có quyết định cụ thể cho mục tiêu phát triển dài hạn của ngành thông qua Quyết định số 332/QĐ-TTg. Hiệp hội chế biến và xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) là tổ chức luôn theo sát, hỗ trợ cho hoạt động của ngành. VASEP được đánh giá là một trong các Hiệp hội năng động, tích cực nhất cả nước. Với sự quan tâm, hỗ trợ sát sao của các cơ quan ban ngành và hiệp hội (VASEP), ngành thủy sản sẽ có nhiều thuận lợi để vượt qua khó khăn và phát triển trong tương lai.

**Uy tín đã được thừa nhận ở nhiều nước:** thương hiệu của ngành thủy sản Việt Nam đã dần được định hình ở nhiều thị trường. Con cá tra Việt Nam hiện đã được ưa thích và tiêu thụ rộng rãi ở nhiều nước và luôn nằm trong top dẫn đầu ở các thị trường nhập khẩu. Con tôm thì đang cạnh tranh “sòng phẳng” với nhiều đối thủ lớn như Thái Lan, Indonesia, Ecuador, Ấn Độ, Mexico... Nhiều loài thủy sản khác như mực, bạch tuộc, nhuyễn thể hai mảnh vỏ, cá ngừ... đang len lỏi ở các thị trường khắp nơi trên thế giới.

**Các doanh nghiệp lớn trong ngành khá năng động và có độ tập trung ngành lõi cao:** Với đặc trưng ngành về xuất khẩu, hoạt động trong môi trường cạnh tranh khốc liệt với những nhà xuất khẩu thủy sản trên toàn cầu, và phải đối mặt với nhiều trở ngại, qui định khắt khe ở từng thị trường xuất khẩu, nên hầu hết các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn, đều rất năng động, thích nghi tốt để có thể tồn tại và phát triển. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp thủy sản hầu như chỉ tập trung vào phát triển lĩnh vực kinh doanh chính, rất ít đầu tư tràn lan ra các lĩnh vực khác không phù hợp. Đây là nền tảng để ngành thủy sản Việt Nam có chỗ đứng trên thế giới và tiến xa hơn trong tương lai.

### 4.2. Khó khăn

**Dịch bệnh thường xuyên đe dọa:** Dịch bệnh trên các loài thủy sản nuôi đang ngày càng diễn biến phức tạp, đặc biệt là tôm. Là loài động vật chân khớp sống ở vùng nước lợ gần biển, tôm rất dễ nhiễm các loài bệnh dịch khi môi trường xung quanh không đảm bảo. Loài tôm sú có đặc tính khó nuôi hơn tôm chân trắng nên nguy cơ mắc bệnh dịch cũng cao hơn. Hơn nữa, hầu hết các hộ nông dân và cả một số doanh nghiệp nuôi tôm (hoặc một

số loài thủy sản khác) hầu như không được đào tạo một cách hệ thống các kiến thức, công nghệ trong nuôi trồng từ các cơ quan chức năng, nên không có khả năng phòng ngừa và xử lý bệnh dịch. Điều này khiến các đợt bệnh dịch trên tôm thường xuyên xảy ra (như dịch bệnh EMS trên diện rộng thời gian qua) gây rất nhiều thiệt hại cho các doanh nghiệp và các hộ nuôi, thậm chí một số đi đến phá sản, không còn khả năng thanh toán tiền vay cho ngân hàng. Ngoài ra, nó cũng tạo ra sự thiếu hụt nguyên liệu cho chế biến, gây khó khăn trong hoạt động kinh doanh cho các doanh nghiệp. Đây không chỉ là khó khăn riêng của ngành tôm mà của bất kỳ loài thủy sản nuôi trồng nào khác, khi trình độ công nghệ và kiến thức nuôi trồng của Việt Nam vẫn còn một số hạn chế.

**Khả năng tiếp cận vốn khó khăn:** Đặc trưng của ngành thủy sản là cần nguồn vốn đầu tư ban đầu và nguồn vốn lưu động lớn để duy trì hoạt động liên tục. Tuy nhiên, khi điều kiện kinh doanh khó khăn như thời gian qua, hầu hết các ngân hàng đều “e dè” hỗ trợ vốn cho người nuôi và doanh nghiệp để hạn chế rủi ro tín dụng, một số đối tượng còn tồn đọng dư nợ cũ cao càng khiến các ngân hàng trở nên thận trọng hơn. Điều này đã gây rất nhiều khó khăn cho cả người nuôi và doanh nghiệp, khiến họ không kịp xoay sở vốn cho hoạt động kinh doanh, một số thậm chí phải treo ao, tạm dừng hoạt động. Thời gian gần đây, dù chính phủ đã ra chỉ đạo cho vay hỗ trợ nông dân và doanh nghiệp thủy sản nhưng nhìn chung khả năng tiếp cận vốn vay ngân hàng vẫn chưa được cải thiện đáng kể.

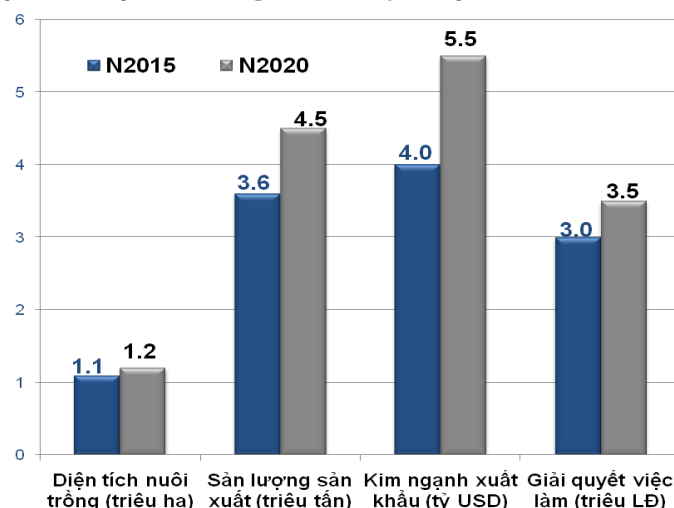
**Sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp xuất khẩu:** Do không được quản lý và qui định chặt chẽ, hàng loạt doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đã “mọc” lên trong các năm qua mà không có sự kiểm soát về chất lượng, hoạt động. Các doanh nghiệp nhỏ với tư duy ngắn hạn, manh mún, thường không đảm bảo về chất lượng sản phẩm, lại thường bán phá giá sản phẩm, đặc biệt là trong tình cảnh khó khăn, tồn kho cao như trong năm 2012, dẫn đến tình trạng các khách hàng lợi dụng ép giá các doanh nghiệp khác vừa gây thiệt chung cho các doanh nghiệp vừa làm ảnh hưởng đến hình ảnh sản phẩm thủy sản của Việt Nam.

## 5. Kế hoạch phát triển – Triển vọng và thách thức của ngành

### 5.1. Kế hoạch và chiến lược phát triển của ngành

Giai đoạn hiện tại dù ngành thủy sản Việt Nam đang đối mặt với nhiều khó khăn, nhưng với lợi thế và uy tín đã tạo dựng trong các năm qua, tiềm năng tăng trưởng dài hạn cho ngành thủy sản Việt Nam vẫn được đánh giá khá tốt. Ngày 03/03/2011, Thủ Tướng Chính Phủ đã ban hành Quyết định số 332/QĐ-TTg đặt mục tiêu phát triển dài hạn cho ngành thủy sản Việt Nam như sau:

**Mục tiêu định hướng theo Quyết định số 332/QĐ-TTg**



**Sản lượng cụ thể đến năm 2020**

Loài thủy sản	Sản lượng	Tăng trưởng bình quân/năm đến 2020
Cá tra	1,5-2,0 triệu MT	4,80%
Tôm	700.000 MT	5,76%
Nhuễn thể hai mảnh vỏ	400.000 MT	16,0%
Cá biển	200.000 MT	14,9%
Cá rô phi	150.000 MT	7,9%
Rong tảo	150.000 MT	7,2%
Tôm càng xanh	60.000 MT	11,6%

Nguồn: Theo Quyết định số 332/QĐ-TTg

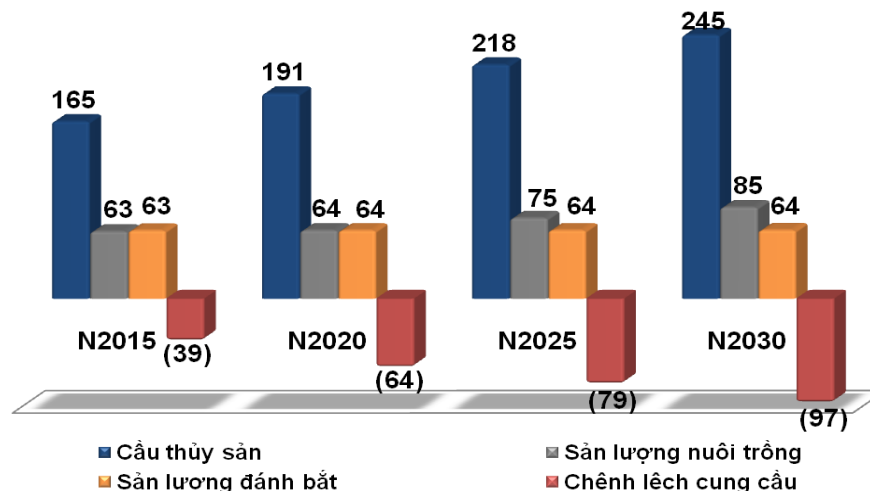
**5.2. Triển vọng phát triển của ngành**

Tình hình hiện tại ngành thủy sản nhìn chung đang gặp khá nhiều khó khăn với tính sàng lọc cao giữa các doanh nghiệp trong ngành. Tuy vậy, triển vọng phát triển dài hạn vẫn được đánh giá cao bởi các yếu tố sau:

**Vị trí và điều kiện tự nhiên thích hợp cho hoạt động thủy sản:** Với đặc điểm bờ biển dài hơn 3.260 km, cùng hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, Việt Nam hầu như đáp ứng khá tốt điều kiện đánh bắt, nuôi trồng cho nhiều loài thủy hải sản trên toàn quốc. Trong đó, tiềm năng gia tăng diện tích nuôi trồng nhiều loài thủy sản trong dài hạn vẫn còn rất lớn. Với xu hướng áp dụng khoa học công nghệ ngày càng mạnh mẽ vào hoạt động nuôi trồng, đánh bắt, chế biến để đáp ứng yêu cầu chất lượng ngày càng cao của các nước nhập khẩu, ngành thủy sản Việt Nam có nhiều cơ hội để nâng cao chất lượng, hạ giá thành, tiết kiệm chi phí, cải thiện hiệu quả sản xuất.

**Nhu cầu tiêu thụ thủy sản toàn cầu được dự báo tiếp tục tăng:** Với vai trò là nguồn thực phẩm quan trọng trong bữa ăn của bất kỳ gia đình nào trên thế giới, nhu cầu tiêu thụ thủy sản toàn cầu được dự báo sẽ tiếp tục tăng cao trong dài hạn. Theo FAO, đến năm 2015, nhu cầu tiêu thụ thủy sản sẽ đạt 165 triệu MT (tăng bình quân 2,1%/năm), tiêu thụ thủy sản trên đầu người sẽ đạt 14,3 kg (mức hiện tại khoảng 14 kg, tăng khoảng 0,8%/năm), tạo ra nhiều cơ hội gia tăng giá trị xuất khẩu cho thủy sản Việt Nam.

**Dự báo cung cầu thủy sản thế giới từ FAO (triệu MT)**



Nguồn: FAO

**Quá trình sàng lọc đang diễn ra mạnh:** Ngành thủy sản hiện trong giai đoạn nhiều khó khăn với nhiều doanh nghiệp nhỏ, phát triển mạnh mún đang đi đến phá sản. Điều này có thể sẽ gây ra một số tác động tiêu cực cho các doanh nghiệp và cả ngành. Tuy nhiên, đây cũng là cơ hội để loại bỏ những thực thể yếu kém đã gây nhiều hệ lụy cho hình ảnh ngành thủy sản Việt Nam, qua đó giúp chọn lựa những doanh nghiệp tốt nhất để phát triển ngành thủy sản một cách chuyên nghiệp, bài bản.

**Tiếp tục nhận được sự quan tâm của chính phủ:** Với Quyết định số 332/QĐ-TTg về mục tiêu phát triển dài hạn cho ngành thủy sản, có thể thấy các cấp ban ngành luôn xác định thủy sản là ngành kinh tế chiến lược quan trọng của đất nước. Do đó, các hoạt động hỗ trợ, ưu đãi về tài chính, công nghệ... sẽ luôn được chính phủ ưu tiên thực hiện trong nhiều năm tới nhằm giảm bớt thiệt hại khi khó khăn hoặc nhằm tăng cường khả năng phát triển của ngành để đạt được kế hoạch chiến lược đã đề ra.

### **5.3. Thách thức của ngành**

**Thiếu nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu:** Dù có nhiều thuận lợi trong việc phát triển nuôi trồng, khai thác thủy sản nhưng trong ngắn hạn, nguồn nguyên liệu cho toàn ngành được dự báo sẽ tiếp tục thiếu hụt, không ổn định. Điều này là do các chi phí đầu vào cho hoạt động nuôi trồng, khai thác hiện nay vẫn còn khá cao, và chưa thể sớm suy giảm để đẩy mạnh phát triển theo kế hoạch. Các doanh nghiệp buộc phải tiếp tục nhập khẩu một phần nguyên liệu để đáp ứng đủ nhu cầu chế biến xuất khẩu.

**Thách thức vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm:** Các thị trường nhập khẩu ngày càng đặt ra yêu cầu khắt khe hơn về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, một mặt giúp đảm bảo sự an toàn cho người tiêu dùng trong nước, mặt khác cũng là “hàng rào” bảo hộ hiệu quả nhằm điều tiết thị trường thủy sản của nước họ.

Như đối với ngành tôm, dù đã có nhiều nỗ lực cải tiến, tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật trong nuôi trồng, chế biến tôm, nhưng các doanh nghiệp tôm Việt Nam vẫn thường xuyên “vướng phải” các “rào cản” về kháng sinh cấm ở các thị trường nhập khẩu, đặc biệt là thị trường nhập khẩu lớn nhất Nhật Bản. Sau các vấn đề về Trifluralin, Enrofloxacin, giờ là đến Ethoxyquin, khiến các doanh nghiệp tôm Việt Nam không kịp “xoay sở” trong nuôi trồng và chế biến. Điều này là do ngành tôm nói riêng và ngành thủy sản nói chung thiếu sự nghiên cứu kỹ lưỡng về các quy định ở các thị trường xuất khẩu, dẫn đến thiếu một quy trình kiểm soát chuỗi đồng bộ, nghiêm ngặt từ con giống, thức ăn, thuốc, nuôi trồng, chế biến, vận chuyển, xuất khẩu. Nếu điều này không được cải thiện sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của “con tôm” Việt Nam.

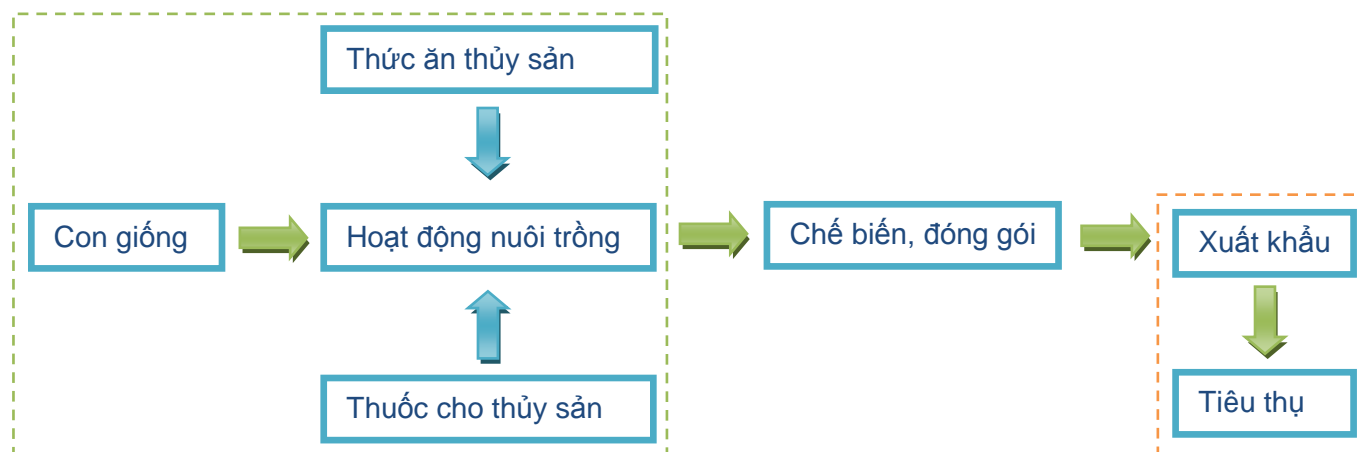
Các loài thủy sản khác (như cá tra, nhuyễn thể...) dù chưa xảy ra tình trạng cảnh báo lớn về an toàn vệ sinh thực phẩm, nhưng các rủi ro luôn chực chờ, buộc các doanh nghiệp và cơ quan chức năng cần phải cảnh giác, phòng ngừa.

**Rào cản thương mại và xu hướng bảo hộ ngày càng tăng:** Trước áp lực gia tăng của sản phẩm thủy sản nhập khẩu, gây tác động tiêu cực cho các nhà chế biến thủy sản nội địa, nhiều nước đã thực thi một số biện pháp (như các vụ kiện chống bán phá giá và chống trợ cấp của Mỹ đối với ngành cá tra và tôm Việt Nam thời gian qua) nhằm hạn chế sự “đổ bộ” của các sản phẩm ngoại nhập, bảo hộ ngành sản xuất thủy sản trong nước. Ngoài ra, trước áp lực cạnh tranh toàn cầu, nhiều nước cũng thực hiện chiến lược truyền thông nhằm bôi xấu các sản phẩm thủy sản Việt Nam (như đối với cá tra trong các năm trước), tạo ra nhiều thách thức trong việc tăng trưởng xuất khẩu và duy trì hình ảnh ngành thủy sản Việt Nam.

## Chương II. CÁC DOANH NGHIỆP THỦY SẢN NIÊM YẾT

### 1. Khả năng tự chủ nguồn nguyên liệu

**Chuỗi giá trị ngành nuôi trồng thủy sản**



Nguồn nguyên liệu của các doanh nghiệp thủy sản bao gồm con giống – thức ăn – thuốc thủy sản – hoạt động nuôi trồng. Khả năng khép kín quy trình sản xuất để có thể chủ động nguồn nguyên liệu có vai trò quan trọng đối với các doanh nghiệp thủy sản. Doanh nghiệp có hoạt động sản xuất càng khép kín thì khả năng tự chủ nguồn nguyên liệu và hiệu quả kinh doanh càng cao. Ngược lại, doanh nghiệp càng ít khép kín thì phải phụ thuộc vào bên ngoài nhiều hơn, sẽ dễ dẫn đến bị động trong sản xuất, giảm hiệu quả kinh doanh.

**Bảng tổng hợp vùng nuôi của một số doanh nghiệp**

Mã/ Công ty	Diện tích vùng nuôi (ha)	Sản lượng nuôi (tấn/năm)	Tỉ lệ tự chủ nguồn nguyên liệu
HVG	345	78.300	70%
VHC	378	-	70%
IDI	11,5 + 95,3	2.309+19.067	50%
ABT	-	8.511	70%
AVF	109	47.487	50%
ANV	150	-	70%
MPC	900 + 12.000	-	20%
FMC	200	-	10-15%
CMX	6.000	-	-

*Nguồn: FPTTS tổng hợp (số liệu tính đến cuối năm 2012)*

Có thể thấy, khả năng tự chủ nguồn nguyên liệu của các doanh nghiệp cá tra cao hơn hẳn các doanh nghiệp ngành tôm. Điều này là do đặc tính nuôi tôm phức tạp, tốn kém chi phí và rủi ro hơn so với nuôi cá tra, nên các doanh nghiệp tôm cũng chưa dám đầu tư mạnh vào vùng nuôi như các doanh nghiệp cá tra. Mặt khác, các thị trường tiêu thụ cá tra cũng thường yêu cầu các chứng nhận (ASC, GlobalGap, BAP...) rõ ràng, khắc khe hơn, nên buộc các doanh nghiệp cá tra phải đầu tư mạnh hơn vùng nuôi cho riêng mình để có thể đáp ứng tốt nhất các tiêu chuẩn xuất khẩu.



Trong số **các doanh nghiệp cá tra**, HVG và VHC là hai doanh nghiệp có diện tích vùng nuôi và khả năng tự chủ nguồn nguyên liệu cao nhất (vùng nuôi của HVG bao gồm cả 120,6 ha vùng nuôi của công ty con AGF), vì đây cũng là hai doanh nghiệp lớn nhất ngành cá tra. ANV có diện tích vùng nuôi tăng mạnh trong năm 2012 và hiện đã đạt 150 ha (lớn thứ 3 trong ngành cá tra), nâng khả năng tự chủ nguyên liệu lên mức 70%. IDI bao gồm 11,5 ha tự nuôi và 95,3 ha nuôi liên kết với nông dân, nhưng khả năng tự chủ nguyên liệu hiện chỉ khoảng 50%. AVF có diện tích vùng nuôi khoảng 109 ha, trong năm 2013 này, công ty đang nỗ lực để tiếp tục hoàn thiện đầu tư vào vùng nuôi Phú Thuận và Bình Thạnh, nhằm nâng khả năng tự chủ nguồn nguyên liệu lên cao hơn. ABT có diện tích và sản lượng vùng nuôi thấp nhưng do quy mô sản xuất không lớn nên vẫn đáp ứng được khoảng 70% nhu cầu nguyên liệu.

Đối với **các doanh nghiệp tôm**, hiện Minh Phú là doanh nghiệp có diện tích vùng nuôi lớn nhất với 900 ha nuôi tôm công nghiệp (do công ty sở hữu) và 12.000 ha nuôi tôm sinh thái (liên kết với nông dân), có thể đáp ứng được khoảng 20% nhu cầu nguyên liệu cho toàn tập đoàn. Tuy nhiên, việc đầu tư vùng nuôi lớn đã gây nhiều thiệt hại cho Minh Phú trong năm 2012 khi dịch bệnh EMS hoành hành. Hiện tại, Minh Phú đã tìm ra được nguyên nhân và giải pháp khắc phục EMS nên dự kiến công ty sẽ đẩy mạnh hoạt động nuôi trồng trong năm 2013 này. FMC hiện tại đang thả nuôi thận trọng khoảng 200 ha và đã cho kết quả bước đầu, công ty dự kiến sẽ tiếp tục tăng diện tích nuôi trồng trong tương lai để tăng khả năng tự chủ nguyên liệu cho mình.

**Bảng tổng hợp về trại giống, nhà máy thức ăn của một số doanh nghiệp**

Mã/ Công ty	Trại giống (con/năm)	Nhà máy thức ăn
<b>HVG</b>	Không có	Tổng công suất 1.700 tấn thức ăn/ngày, cung cấp toàn bộ cho vùng nuôi của HVG
<b>VHC</b>	43,5 ha, cung cấp khoảng 110 triệu con giống/năm, đáp ứng khoảng 50% cho vùng nuôi	Cung cấp đủ 100% cho toàn bộ vùng nuôi
<b>IDI</b>	Không có	Không có
<b>ABT</b>	Cung cấp khoảng 70% nhu cầu vùng nuôi cá tra	Không có
<b>AVF</b>	2,09 ha, cung cấp khoảng 6 triệu giống/năm	Không có
<b>ANV</b>	Không có	500 tấn thức ăn/ngày, cung cấp đủ 100% cho vùng nuôi 150 ha
<b>MPC</b>	5 tỷ tôm post/năm, cung cấp toàn bộ cho vùng nuôi	Không có
<b>FMC</b>	17 ha, khoảng 10 tỷ giống/năm (đang thực hiện)	Không có
<b>CMX</b>	Không có	Không có

*Nguồn: FPTS tổng hợp (số liệu tính đến cuối năm 2012)*

**Về khả năng tự chủ nguồn thức ăn cho vùng nuôi:** Hiện tại HVG là doanh nghiệp có nguồn cung cấp thức ăn dồi dào nhất với tổng công suất của hai công ty con là Hùng Vương Tây Nam và Việt Thắng khoảng 1.700 tấn thức ăn/ngày, thừa sức cung cấp cho nhu cầu nuôi trồng của toàn tập đoàn và phần còn lại có thể bán ra bên ngoài. Nhà máy thức ăn của VHC hiện tại vừa đủ cung cấp cho toàn vùng nuôi của công ty. ANV cũng vừa hoàn thành nhà máy thức ăn trong năm 2012 với công suất 500 tấn thức ăn/ngày, cung cấp vừa đủ cho vùng nuôi 150 ha của công ty. Các doanh nghiệp còn lại không có nhà máy thức ăn cho riêng mình.

**Về trại giống:** **Đối với ngành cá tra**, hiện VHC là doanh nghiệp có trại giống lớn nhất với diện tích 43,5 ha, cung cấp khoảng 50% cho vùng nuôi của công ty. ABT và AVF cũng có trại cá giống nhưng diện tích không lớn. HVG thì đang dự định đầu tư trại cá giống khoảng 200 ha ở An Giang nhưng hiện đang vướng đền bù giải tỏa nên chưa thể thực hiện được. **Đối với ngành tôm**, MPC hiện có trại tôm giống lớn nhất với sản lượng 5 tỷ tôm post/năm, cung cấp toàn bộ cho vùng nuôi của công ty và phần còn lại để bán ra bên ngoài. FMC thì đang dự định đầu tư trại tôm giống lớn khoảng 17 ha ở Ninh Thuận, khi đi vào hoạt động sẽ thừa sức cung cấp toàn bộ cho vùng nuôi của công ty.

Như vậy, **đối với ngành cá tra**, hiện tại VHC là doanh nghiệp có quy trình kinh doanh khép kín nhất từ con giống – nhà máy thức ăn – vùng nuôi – nhà máy chế biến. **Đối với ngành tôm**, MPC hiện là doanh nghiệp có quy trình kinh doanh khép kín nhất từ con giống – vùng nuôi – nhà máy chế biến.

## 2. Công suất nhà máy

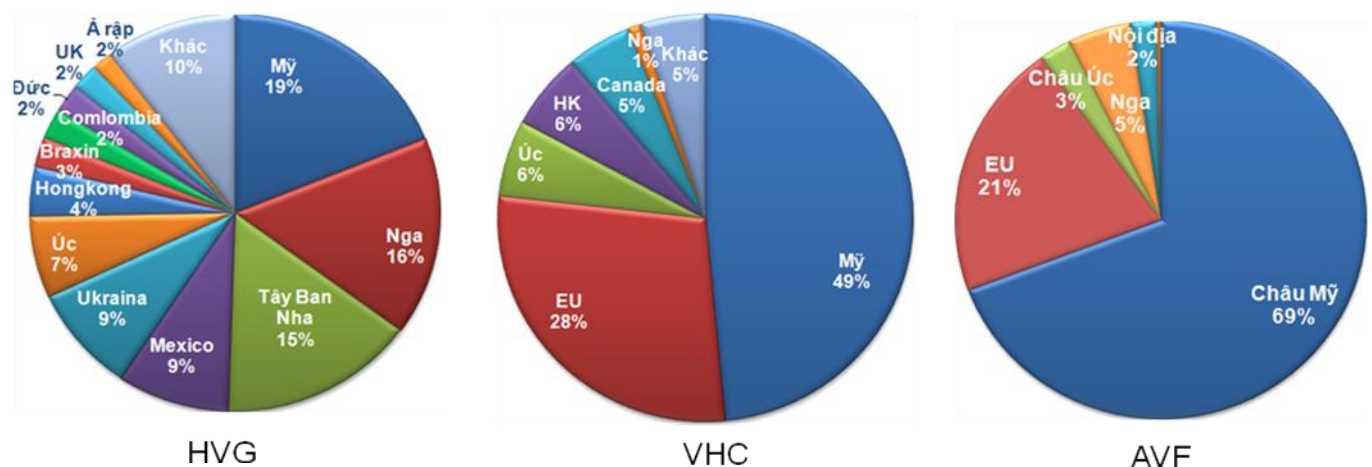
Mã/ Công ty	Công suất nhà máy	Đơn vị
HVG	1,100	Tấn nguyên liệu/ngày
VHC	500	Tấn nguyên liệu/ngày
IDI	600	Tấn nguyên liệu/ngày
ABT	35	Tấn nguyên liệu/ngày
AVF	300	Tấn nguyên liệu/ngày
ANV	600	Tấn nguyên liệu/ngày
MPC	76,000	Tấn thành phẩm/năm
FMC	18,000	Tấn thành phẩm/năm
CMX	10,000	Tấn thành phẩm/năm

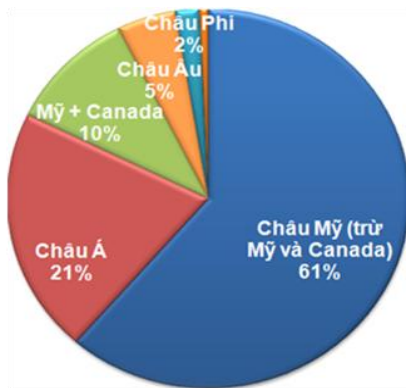
Nguồn: FPTTS tổng hợp

**Đối với ngành cá tra**, công suất sản xuất của HVG là lớn nhất (1.100 tấn nguyên liệu/ngày), bỏ xa các doanh nghiệp còn lại. VHC có công suất không quá lớn (500 tấn nguyên liệu/ngày) nhưng do sản lượng xuất khẩu lớn nên thường xuyên nhà máy phải chạy khoảng 90% công suất để kịp đáp ứng các đơn hàng của công ty. IDI và ANV có công suất sản xuất khá lớn khoảng 600 tấn nguyên liệu/ngày. AVF khoảng 300 tấn nguyên liệu/ngày, còn ABT là thấp nhất khoảng 35 tấn nguyên liệu/ngày.

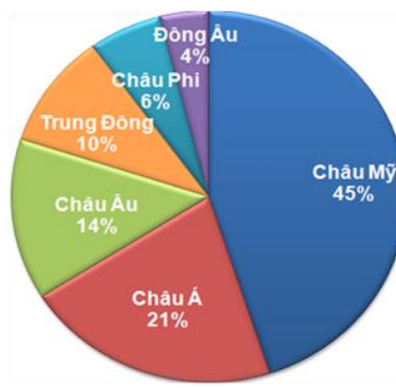
**Đối với ngành tôm**, MPC có công suất chế biến lớn nhất khoảng 76.000 tấn thành phẩm/năm (gồm 36.000 tấn thành phẩm/năm của nhà máy Cà Mau và 40.000 tấn thành phẩm/năm của nhà máy Hậu Giang), nếu tăng ca sản xuất thì nhà máy của MPC có thể đạt 90.000 tấn thành phẩm/năm. FMC có công suất chế biến ở mức trung bình 18.000 tấn thành phẩm/năm, còn CMX có công suất chế biến ở mức thấp 10.000 tấn thành phẩm/năm.

## 3. Cơ cấu thị trường

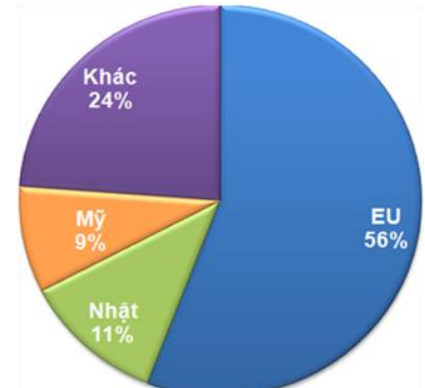




IDI



ANV

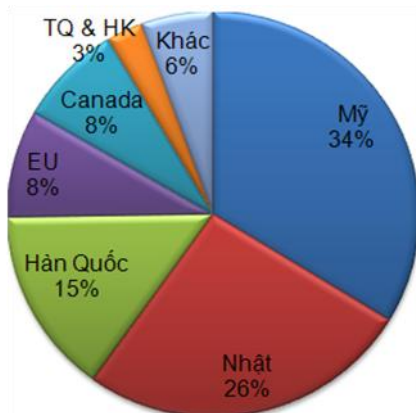


ABT

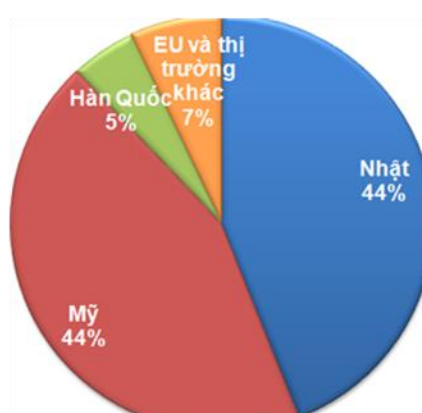
Nguồn: FPTS tổng hợp (số liệu của năm 2012)

**Đối với ngành cá tra:** Có thể thấy, HVG là doanh nghiệp có thị trường rộng khắp nhất từ Mỹ, EU, Đông Âu, Nam Mỹ (trong đó 19% từ thị trường Mỹ gần như là sự đóng góp của công ty con Agifish - AGF), điều này giúp HVG có thể phân tán rủi ro khi một trong các thị trường xuất khẩu gặp khó khăn. VHC có cơ cấu xuất khẩu tập trung chủ yếu ở hai thị trường khó tính là Mỹ và EU (chiếm hơn 75%). AVF cũng có cơ cấu thị trường tập trung chủ yếu ở Mỹ và EU (chiếm khoảng 70% kim ngạch xuất khẩu năm 2012). Ngược lại, IDI và ANV lại có thị trường chủ yếu tập trung ở các nước Nam Mỹ và Châu Á (chiếm hơn 60%), trong khi Mỹ và EU là những thị trường chiếm tỷ trọng thấp (chưa tới 20%). Riêng ABT do có phần xuất khẩu ngêu nên thị trường EU chiếm tỷ trọng rất cao hơn 56%.

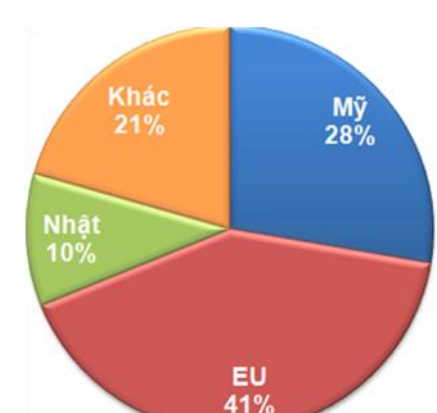
Sau quyết định của DOC về mức thuế CBPG POR 8, dự kiến thị trường xuất khẩu trong năm 2013 của các doanh nghiệp sẽ có những thay đổi như sau: AVF nhiều khả năng sẽ giảm mạnh tỷ trọng xuất khẩu sang Mỹ, qua đó tỷ trọng xuất khẩu sang EU, Nam Mỹ, Đông Âu dự kiến sẽ tăng lên. HVG, ANV và IDI vẫn được xuất khẩu sang Mỹ (IDI được hưởng thuế suất thấp xuất khẩu sang Mỹ 0 USD/kg, trong khi HVG sẽ xuất khẩu sang Mỹ thông qua công ty con Agifish, ANV sẽ xuất khẩu mạnh sang Mỹ thông qua công ty con là Biển Đông) nên dự kiến tỷ trọng xuất khẩu sang Mỹ của ba doanh nghiệp này sẽ tăng mạnh, kéo giảm tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường EU, Nam Mỹ, Châu Á... xuống (mặc dù sản lượng xuất khẩu sang các thị trường này có thể vẫn tăng). VHC dự kiến cơ cấu xuất khẩu sẽ không thay đổi nhiều khi VHC vẫn xuất khẩu mạnh sang Mỹ như các năm trước do chỉ chịu mức thuế CBPG POR 8 thấp 0,19 USD/kg. Với tình hình xuất khẩu sang EU vẫn còn khó khăn trong năm 2013, cơ cấu xuất khẩu sang EU của ABT dự kiến sẽ giảm nhẹ xuống dưới 50%, qua đó tăng tỷ trọng ở các thị trường Mỹ, Nhật, thị trường khác.



MPC



FMC

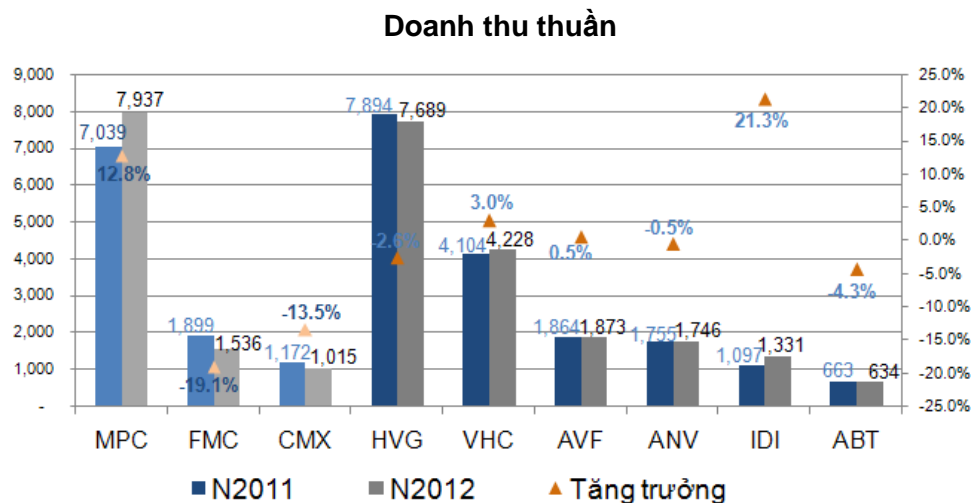


CMX

Nguồn: FPTS tổng hợp

**Đối với ngành tôm:** MPC và FMC tập trung ở hai thị trường lớn là Mỹ và Nhật (hơn 60%), trong khi CMX lại tập trung chủ yếu ở thị trường EU (41%). Cơ cấu thị trường xuất khẩu của MPC đa dạng và rộng khắp hơn các doanh nghiệp tôm khác, nên khả năng phân tán rủi ro của MPC cũng tốt hơn. Trong năm 2012, hầu hết mọi doanh nghiệp tôm đều bị ảnh hưởng vì vấn đề Ethoxyquin ở thị trường Nhật thì MPC gần như đứng ngoài tác động tiêu cực này, công ty vẫn đạt tăng trưởng xuất khẩu mạnh sang thị trường Nhật 36,1%. Trong năm 2013 này, với sự phụ thuộc lớn vào thị trường EU trong khi xuất khẩu tôm sang EU dự kiến vẫn còn khó khăn, nên xuất khẩu tôm của CMX dự kiến sẽ tiếp tục gặp khó khăn. Xuất khẩu sang Nhật của MPC và FMC dự kiến sẽ khắc phục được vấn đề Ethoxyquin nên nhiều khả năng sẽ khả quan hơn trong năm 2013. Trong khi đó, xuất khẩu tôm của hầu hết các doanh nghiệp sang Mỹ vẫn còn nhiều e ngại vì vụ kiện chống trợ cấp ở thị trường Mỹ.

#### 4. Một số chỉ tiêu tài chính



(\*) Doanh thu của HVG bao gồm doanh thu đã được hợp nhất của Agifish – AGF vào

Nguồn: FPTTS tổng hợp

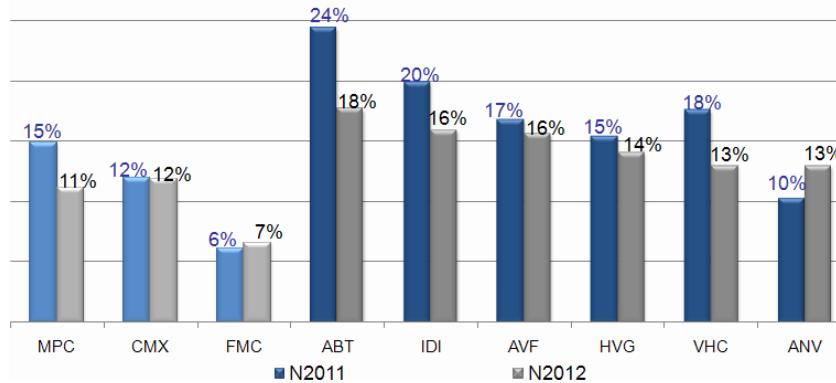
Năm 2012, các doanh nghiệp tôm và cá tra niêm yết đã gặp nhiều khó khăn khi giá trị xuất khẩu của hai mặt hàng này đều giảm so với năm 2011 (tôm giảm 6,6%, cá tra giảm 3,4%). Tuy nhiên, doanh thu của các doanh nghiệp trong ngành vẫn có sự phân hóa rõ nét.

**Đối với ngành cá tra:** VHC, IDI, AVF vẫn giữ được doanh thu 2012 tăng nhẹ so với 2011 (lần lượt đạt mức tăng là 3,0%; 21,3%; và 0,5%) do vẫn duy trì được sự gia tăng của sản lượng xuất khẩu. Trong khi ba doanh nghiệp còn lại là ANV, HVG, ABT suy giảm doanh thu 2012 lần lượt là 0,5%, 2,6% và 4,3%.

**Đối với ngành tôm:** Dù giá xuất khẩu tôm bình quân năm 2012 giảm 6,3% so với 2011, nhưng MPC vẫn duy trì tăng trưởng doanh thu 12,8% do sản lượng tiêu thụ tăng 17,9% so với năm 2011, nhờ công ty vẫn duy trì được các khách hàng cũ và thu hút được thêm một lượng khách hàng của các doanh nghiệp tôm khác đang gặp khó khăn. Ngược lại, doanh thu của FMC và CMX lại giảm mạnh lần lượt là 19,1% và 13,5% khi cả giá xuất khẩu và sản lượng tiêu thụ đều giảm so với năm 2011 do: cả hai bị tác động mạnh bởi vấn đề chất kháng sinh Ethoxyquin ở thị trường Nhật từ giữa năm, trong khi thị trường Mỹ gặp phải sự cạnh tranh gay gắt từ doanh nghiệp tôm các nước khác (Thái Lan, Ấn Độ, Indonesia, Ecuador, Mexico...) và doanh nghiệp tôm trong nước, thị trường EU cũng gặp khó khăn do ảnh hưởng từ khó khăn kinh tế của khu vực này.



**Tỷ suất lợi nhuận gộp**



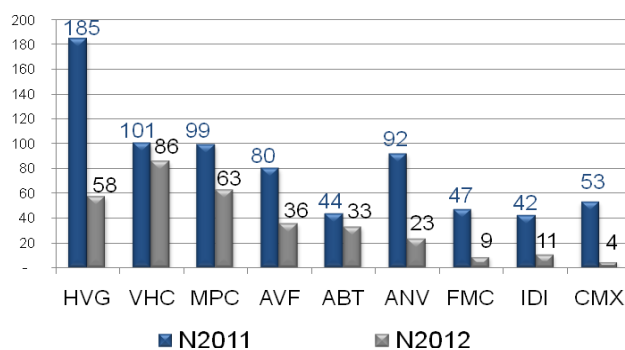
Nguồn: BCTC các doanh nghiệp và FPTS tổng hợp

**Đối với ngành cá tra:** Tỷ suất lợi nhuận gộp của hầu hết các doanh nghiệp năm 2012 đều giảm so với 2011 do đặc trưng của hầu hết các doanh nghiệp này là khả năng tự chủ nguồn nguyên liệu cao. Trong năm 2012, giá con giống, thuốc thú y, thức ăn tăng mạnh (giá thức ăn cá tra tăng từ 10.000 đồng/kg đầu năm 2012 lên khoảng 12.000-14.500 đồng/kg cuối năm 2012) làm chi phí nuôi trồng của các doanh nghiệp tăng cao, nhưng giá xuất khẩu bình quân sang các thị trường đều giảm do cung vượt cầu và nhiều doanh nghiệp bán phá giá gây thiệt hại chung cho cả ngành.

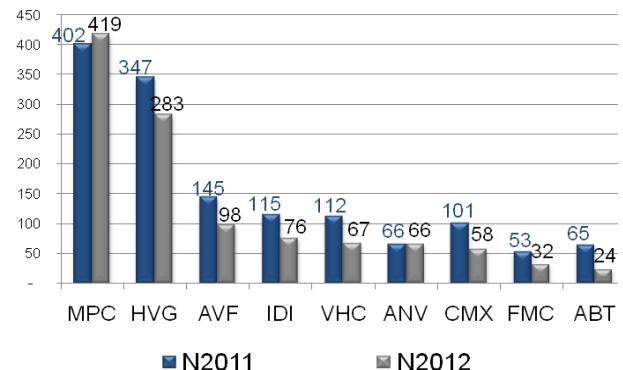
Riêng **ANV** có tỷ suất lợi nhuận gộp cải thiện từ 10,3% năm 2011 lên 13,0% năm 2012 do công ty đã có lãi trở lại từ kinh doanh phụ phẩm và quặng ferocrom, tỷ suất lợi nhuận gộp từ hai hoạt động này đã cải thiện mạnh từ -19,3% năm 2011 lên 3,9% năm 2012, mảng kinh doanh cá tra vẫn bị giảm tỷ suất lợi nhuận gộp từ 15,7% năm 2011 xuống 14,2% năm 2012 như các doanh nghiệp khác.

**Đối với ngành tôm:** **MPC** suy giảm tỷ suất lợi nhuận gộp từ 14,9% năm 2011 xuống 11,17% năm 2012 là do: **(1)** chi phí khấu hao gia tăng khi công ty đã đưa vào hoạt động nhà máy Minh Phú – Hậu Giang từ đầu năm nay, nhưng hầu như trong cả năm qua nhà máy chỉ chạy từ 20-30% công suất do thiếu công nhân. **(2)** Giá xuất khẩu bình quân năm 2012 giảm 6,3% so với năm 2011. **(3)** Công ty bị thiệt hại khoảng 100 tỷ đồng từ hoạt động nuôi trồng do hội chứng tôm chết sớm. **FMC** cải thiện nhẹ tỷ suất lợi nhuận gộp từ 6,1% lên 6,6% và **CMX** giữ được mức 12% là do: giá tôm nguyên liệu bình quân trong năm 2012 thấp hơn năm 2011, trong khi hai công ty không tốn nhiều chi phí nuôi trồng tăng cao như **MPC** do **FMC** chỉ tiến hành nuôi thử nghiệm khoảng 7 ha năm 2012, còn **CMX** không có vùng nuôi.

**Doanh thu tài chính (tỷ đồng)**



**Chi phí tài chính (tỷ đồng)**



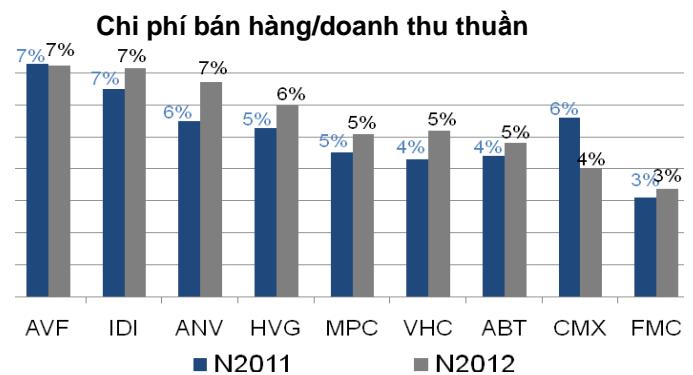
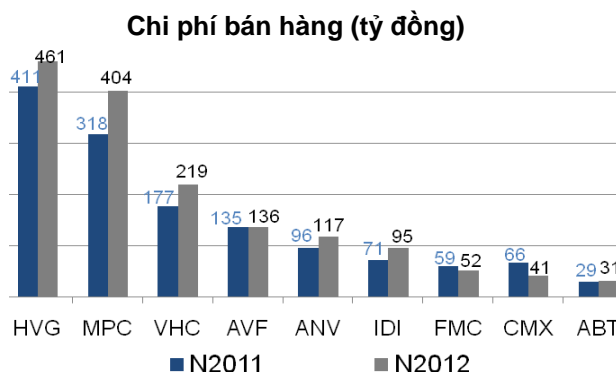
Nguồn: BCTC hợp nhất các doanh nghiệp, FPTS tổng hợp



Doanh thu tài chính của tất cả các doanh nghiệp đều sụt giảm mạnh trong năm 2012 so với cùng kỳ năm 2011, chủ yếu do tỷ giá trong cả năm 2012 ổn định nên các doanh nghiệp không còn nguồn thu lớn từ khoản lãi chênh lệch tỷ giá như năm 2011.

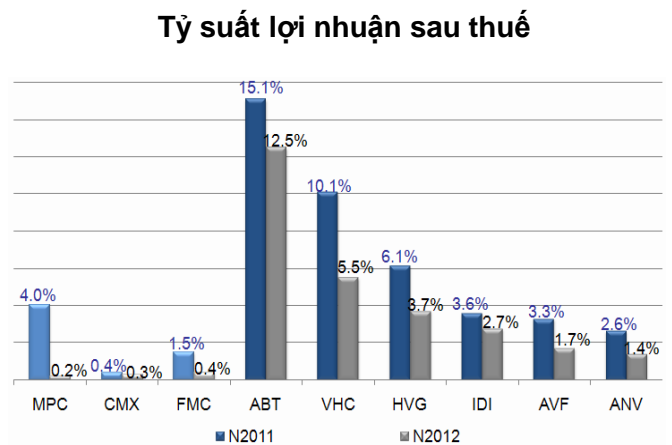
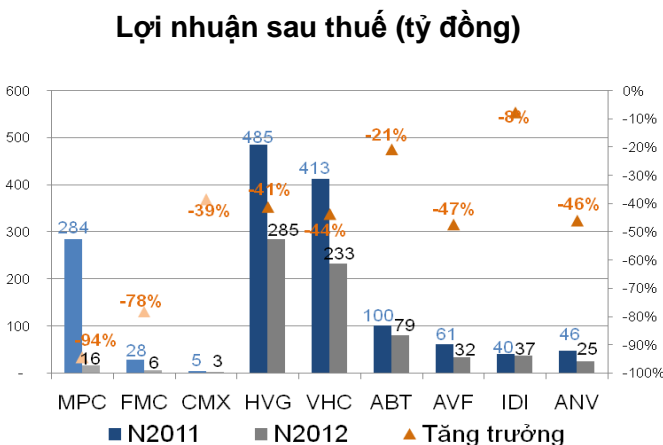
Trong năm 2012, **HVG, AVF, IDI, VHC, ANV, CMX, FMC, ABT** là những doanh nghiệp có chi phí tài chính giảm so với năm 2011 do: **(1)** khoản lỗ chênh lệch tỷ giá từ các khoản vay ngoại tệ đã giảm mạnh trong năm 2012 so với 2011 do sự ổn định của tỷ giá. **(2)** Chi phí lãi vay của **IDI, VHC, CMX, FMC, ABT** năm 2012 thấp hơn năm 2011 khi lãi suất cho vay đã giảm mạnh trong 2 quý cuối năm 2012, trong khi mặt bằng lãi suất năm 2011 đứng ở mức cao trong suốt cả năm (riêng **HVG, AVF** và **ANV** chi phí lãi vay trong năm 2012 vẫn tăng so với 2011 do dư nợ vay bình quân trong năm 2012 cao hơn hẳn dư nợ bình quân 2011).

**MPC** có chi phí tài chính 2012 tăng 17 tỷ so với 2011 (dù khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đã giảm 10,06 tỷ giữa hai kỳ) là do chi phí lãi vay năm 2012 tăng mạnh 71,89 tỷ do dư nợ vay bình quân 2012 cao hơn 2011 và lãi vay từ khoản vay dài hạn xây dựng nhà máy Minh Phú – Hậu Giang đã được hạch toán vào chi phí lãi vay trong năm 2012.



Nguồn: BCTC hợp nhất các doanh nghiệp, FPTS tổng hợp

Trong năm 2012, chi phí bán hàng của hầu hết các doanh nghiệp thủy sản đều tăng so với năm 2012, chủ yếu do sự gia tăng của chi phí dịch vụ mua ngoài gồm chi phí vận tải, xếp dỡ, kiểm định. Tỷ lệ chi phí bán hàng/doanh thu thuần của hầu hết các doanh nghiệp qua đó cũng tăng so với năm 2011. Những doanh nghiệp có chi phí bán hàng giảm trong năm 2012 so với 2011 (**FMC, CMX**) chủ yếu do sản lượng xuất khẩu sụt giảm, giúp tiết giảm hơn các chi phí vận tải, xếp dỡ, kiểm định.

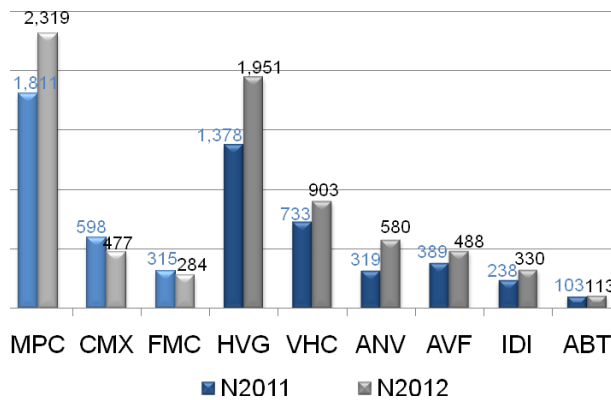


Nguồn: BCTC các doanh nghiệp và FPTS tổng hợp

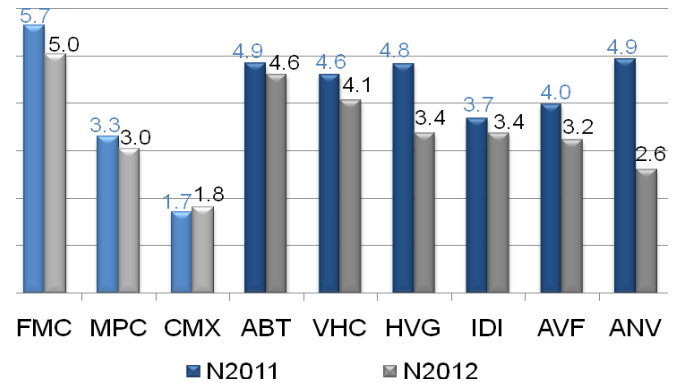
Trong năm 2012, lợi nhuận sau thuế của tất cả các doanh nghiệp thủy sản đều giảm rất mạnh so với năm 2011 với mức giảm bình quân là 42%. Cùng với đó, tỷ suất lợi nhuận sau thuế của tất cả các doanh nghiệp cũng sụt giảm mạnh so với năm 2011. Nguyên nhân là do: **(1)** Chi phí đầu vào tăng cao trong khi giá xuất khẩu giảm, làm sụt giảm tỷ suất lợi nhuận gộp. **(2)** Doanh thu tài chính giảm mạnh, chủ yếu do sự sụt giảm của khoản lãi chênh lệch tỷ giá. **(3)** Chi phí bán hàng tăng cao, chủ yếu do sự gia tăng của chi phí vận tải, xếp dỡ, kiểm định.

**ABT** là doanh nghiệp duy trì tỷ suất lợi nhuận sau thuế cao nhất 12,5% do ngoài sản xuất chế biến cá tra, **ABT** còn chế biến xuất khẩu nghêu (chiếm khoảng 30% giá trị xuất khẩu) có tỷ suất lợi nhuận gộp cao khoảng 23% - 25%, chi phí tài chính năm 2012 cũng giảm mạnh 41 tỷ đồng so với 2011. Ngoài ra, doanh thu tài chính chỉ giảm nhẹ 10,5 tỷ đồng và chi phí bán hàng chỉ tăng nhẹ 1,37 tỷ đồng so với năm 2011.

**Hàng tồn kho bình quân (tỷ đồng)**



**Vòng quay hàng tồn kho (vòng)**



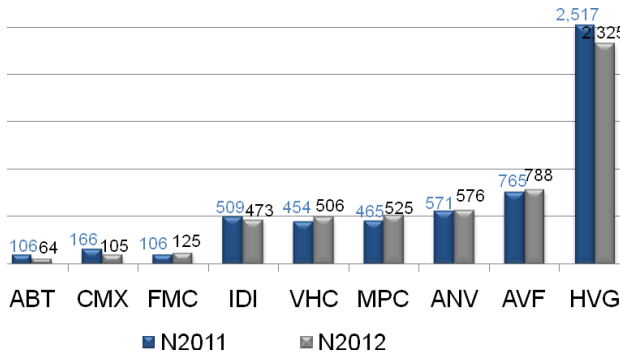
Nguồn: BCTC các doanh nghiệp và FPTTS tổng hợp

**Đối với ngành cá tra:** Hầu hết các doanh nghiệp đều có lượng hàng tồn kho bình quân năm 2012 tăng mạnh so với 2011, do một số doanh nghiệp mở rộng vùng nuôi, tăng sản lượng sản xuất trong năm nhưng tình hình tiêu thụ nhìn chung chậm, đặc biệt là ở thị trường chủ lực EU. Điều này đã làm vòng quay hàng tồn kho của hầu hết các doanh nghiệp trong năm 2012 đều giảm so với 2011. Cụ thể, **ABT** giảm từ 4,9 vòng xuống 4,6 vòng, **VHC** giảm từ 4,6 vòng xuống 4,1 vòng, **HVG** giảm từ 4,8 xuống 3,4, **IDI** giảm từ 3,7 xuống 3,4, **AVF** giảm từ 4,0 xuống 3,2, **ANV** giảm mạnh nhất từ 4,9 xuống 2,6.

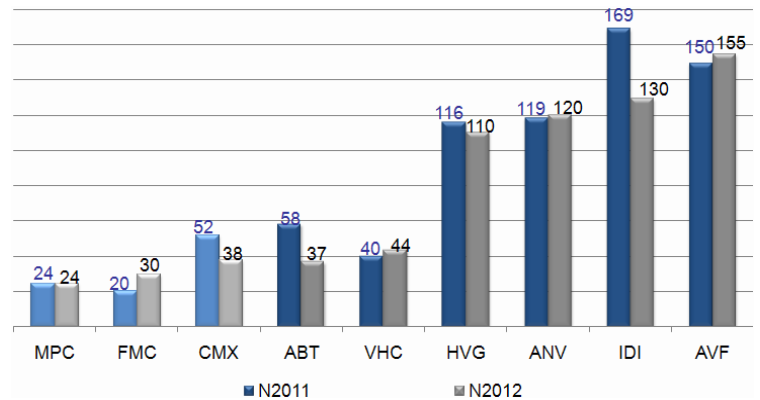
**Đối với ngành tôm:** **FMC** và **CMX** đều giảm hàng tồn kho bình quân trong năm 2012 so với 2011, chủ yếu là sự suy giảm của thành phẩm tồn kho, điều này cho thấy sự thiếu hụt nguyên liệu của ngành tôm do dịch bệnh đã gây tác động mạnh đến ngành, khiến hầu hết doanh nghiệp tôm không có đủ nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh. Trong khi đó, tình hình tiêu thụ cũng không được thuận lợi do nhiều khó khăn ở các thị trường xuất khẩu, khiến giá vốn hàng bán năm 2012 của **FMC** và **CMX** đều giảm so với năm 2011. Điều này đã làm vòng quay hàng tồn kho của **FMC** và **CMX** diễn biến không tích cực, **FMC** giảm từ 5,7 vòng năm 2011 xuống 5,0 vòng năm 2012, trong khi **CMX** dù tăng từ 1,7 vòng lên 1,8 vòng nhưng chủ yếu do hàng tồn kho giảm mạnh hơn giá vốn hàng bán.

Riêng **MPC** hàng tồn kho bình quân 2012 vẫn tăng so với 2011 là nhờ khả năng chủ động nguyên liệu cao trong lúc khó khăn, dù vùng nuôi cũng bị thiệt hại do dịch bệnh, nhưng công ty vẫn đáp ứng đủ nguồn nguyên liệu cho sản xuất do nhiều hộ nuôi, đại lý tập trung bán tôm cho những doanh nghiệp lớn như **MPC** và khoảng 10% lượng tôm nguyên liệu được công ty chủ động nhập khẩu từ Ấn Độ, Indonesia, Thái Lan... Tuy vậy, tình hình tiêu thụ vẫn không tăng nhanh bằng lượng sản xuất nên vòng quay hàng tồn kho đã giảm từ 3,3 vòng năm 2011 xuống 3,0 vòng năm 2012.

## Các khoản phải thu bình quân (tỷ đồng)



## Kỳ thu tiền bình quân



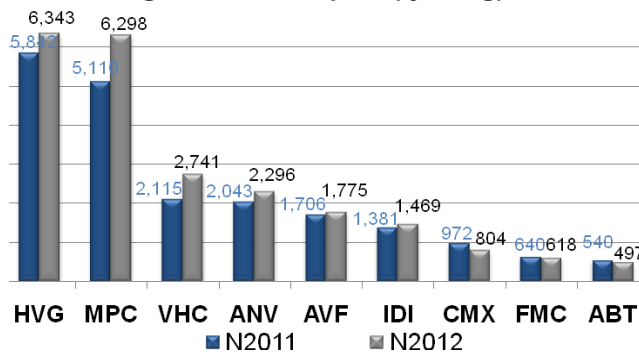
Nguồn: BCTC các doanh nghiệp và FPTS tổng hợp

Các doanh nghiệp tôm có kỳ thu tiền bình quân nhanh hơn các doanh nghiệp cá tra do tôm chủ yếu xuất khẩu sang Nhật, Mỹ, EU là những thị trường thanh toán khá tốt, trong khi các doanh nghiệp cá tra, ngoài xuất khẩu sang Mỹ, EU, còn xuất sang nhiều thị trường khác như Nam Mỹ, Đông Âu, Châu Á có thời gian thanh toán chậm hơn. Việc thu tiền nhanh sẽ giúp dòng tiền của doanh nghiệp ổn định hơn, thuận tiện trong các hoạt động kinh doanh.

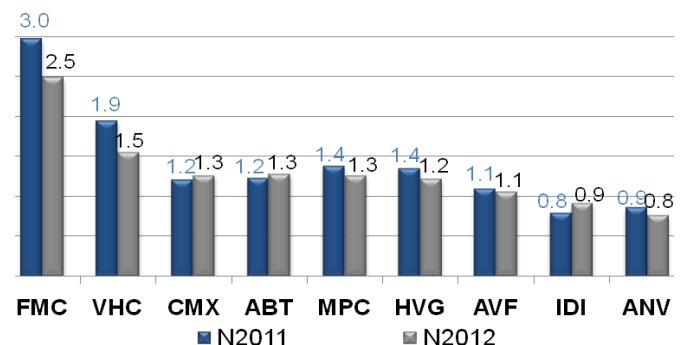
Trong năm 2012, các khoản phải thu bình quân của **ABT, CMX, IDI, HVG** đều đã giảm nhẹ so với năm 2011 khi các công ty đã hạn chế bán trả chậm cho khách hàng và đẩy mạnh thu hồi các khoản công nợ cũ. Điều này đã giúp cải thiện đáng kể kỳ thu tiền bình quân của các doanh nghiệp. Cụ thể, **ABT** giảm từ 58 ngày năm 2011 xuống 37 ngày năm 2012, **CMX** giảm từ 52 ngày xuống 38 ngày, **HVG** từ 116 ngày xuống 110 ngày, **IDI** từ 169 ngày xuống 130 ngày.

**FMC, VHC, MPC, ANV, AVF** có kỳ thu tiền bình quân năm 2012 tăng nhẹ so với 2011 (**FMC** tăng từ 20 ngày lên 30 ngày, **VHC** tăng từ 40 ngày lên 44 ngày, **MPC** tăng nhẹ từ 24,1 ngày lên 24,14, ngày **AVF** tăng từ 150 ngày lên 155 ngày) là do các khoản phải thu bình quân trong năm 2012 đều tăng so với năm 2011, trong khi doanh thu tăng trưởng khá thấp hoặc giảm.

## Tổng tài sản bình quân (tỷ đồng)



## Vòng quay tổng tài sản (vòng)

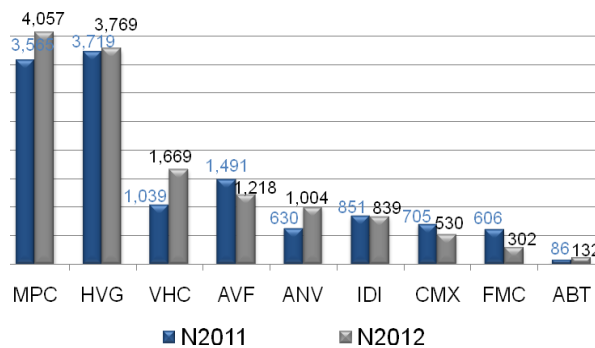


Nguồn: BCTC các doanh nghiệp và FPTS tổng hợp

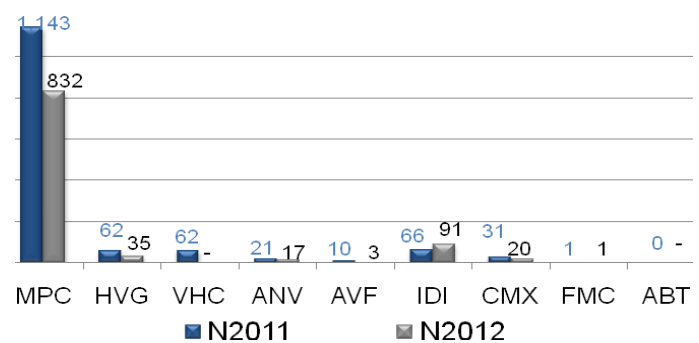
Tổng tài sản bình quân của hầu hết các doanh nghiệp trong năm 2012 đều tăng so với năm 2011, chủ yếu do sự gia tăng của hàng tồn kho. Ngược lại, **CMX** và **FMC** giảm tổng tài sản bình quân năm 2012 so với năm 2011 cũng chủ yếu do sự suy giảm của hàng tồn kho. **MPC** có tài sản bình quân tăng mạnh, ngoài việc tăng hàng tồn kho, còn do cuối năm 2011 công ty đã đưa vào hoạt động nhà máy Minh Phú – Hậu Giang và vùng nuôi Lọc An trị giá gần 1.000 tỷ đồng. **HVG, ANV** tăng tài sản bình quân chủ yếu do gia tăng tài sản cố định (mua thêm đất

nuôi cá, mua máy móc...). Trước tình hình xuất khẩu năm 2012 gặp nhiều khó khăn so với 2011 do giá xuất khẩu suy giảm, doanh thu của hầu hết các doanh nghiệp không tăng tương ứng với mức tăng của tổng tài sản (thậm chí một số doanh nghiệp còn bị giảm doanh thu như **ANV** giảm 0,5%, **ABT** giảm 4,3%, **FMC** giảm mạnh 19,1%, **CMX** giảm mạnh 13,3%). Điều này đã làm giảm hiệu quả sử dụng tài sản của hầu hết các doanh nghiệp. Cụ thể, hiệu quả sử dụng tài sản của **FMC** giảm từ 3,0 vòng xuống 2,5 vòng, **VHC** giảm từ 1,9 vòng xuống 1,5 vòng, **MPC** giảm từ 1,4 vòng xuống 1,3 vòng, **HVG** giảm từ 1,4 vòng xuống 1,2 vòng, **AVF** giảm từ 1,09 vòng xuống 1,05 vòng và **ANV** giảm từ 0,9 vòng xuống 0,8 vòng. **CMX** và **ABT** có hiệu quả sử dụng tài sản tăng nhẹ từ 1,2 vòng lên 1,3 vòng là do tổng tài sản bình quân giảm mạnh hơn mức giảm doanh thu). **IDI** cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản cải thiện tốt nhất, tăng từ 0,8 vòng năm 2011 lên 0,9 vòng năm 2012 nhờ doanh thu của công ty 2012 tăng mạnh 21,3% so với 2011.

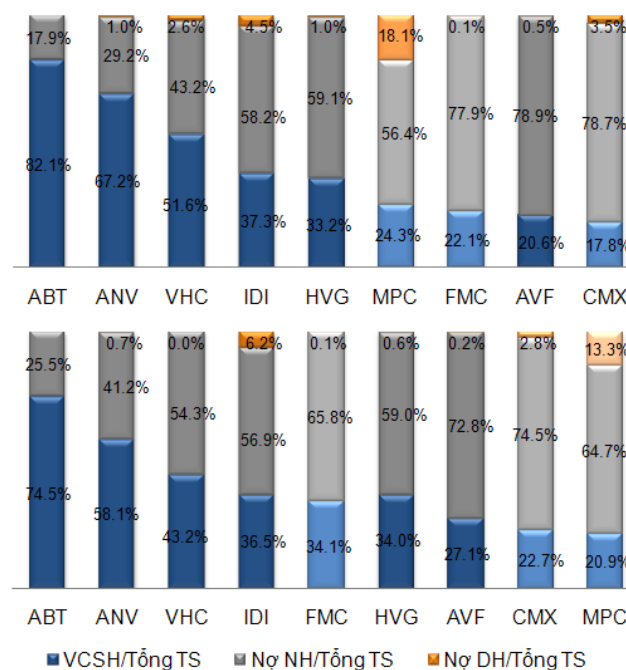
**Nợ ngắn hạn (tỷ đồng)**



**Nợ dài hạn (tỷ đồng)**



**Cơ cấu vốn cuối 2011 và cuối 2012**



Nguồn: BCTC các doanh nghiệp và FPTTS tổng hợp

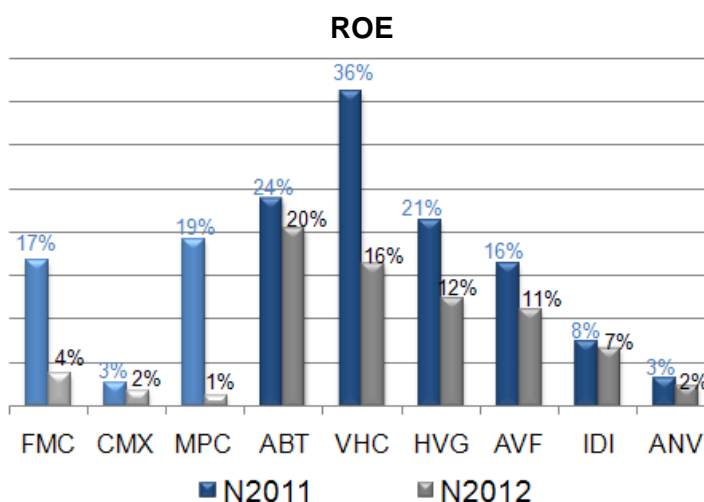
Do đặc trưng của ngành đòi hỏi nguồn vốn lưu động lớn, trong khi nguồn vốn của các doanh nghiệp còn hạn chế, nên hầu hết các doanh nghiệp đều sử dụng vốn vay ngắn hạn, nhằm đáp ứng đủ vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Nhìn chung, hầu hết các doanh nghiệp trong ngành đều sử dụng nợ ngắn hạn khá cao (nợ ngắn hạn/tổng tài sản bình quân từ 50% trở lên tính đến cuối năm 2012), trừ **ABT** và **ANV** vẫn dưới 50%.

**MPC** có khoản vay dài hạn 832 tỷ đồng cuối năm 2012 gồm 328 tỷ đồng là vay dài hạn, 500 tỷ đồng trái phiếu lãi suất thả nổi không chuyển đổi kỳ hạn 3 năm và 3,7 tỷ dự phòng trợ cấp mất việc làm. Đây là khoản vay vào cuối năm 2010 đầu năm 2011 để xây dựng nhà máy chế biến thủy sản Minh Phú – Hậu Giang, nâng cao công suất chế biến của công ty.

So với cuối năm 2011, giá trị nợ ngắn hạn của **MPC, HVG, VHC, ANV, ABT** cuối 2012 đều tăng, chủ yếu do hầu hết các doanh nghiệp đều đẩy mạnh hoạt động nuôi trồng và sản xuất trong năm, làm tăng nhu cầu vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động.

**AVF, CMX, FMC** có dự nợ vay ngắn hạn cuối 2012 giảm so với cuối năm 2011 do: **AVF** thu hồi ròng được 182,9 tỷ đồng tiền bán hàng trong năm 2012, để thanh toán bớt dư nợ vay ngân hàng; **FMC** giải phóng được lượng hàng tồn kho cũ thu tiền nhưng nhu cầu vốn lưu động để thu mua nguyên liệu mới giảm do nguồn nguyên liệu bị thiếu hụt, giúp công ty có nguồn tiền dồi dào hơn để thanh toán bớt dư nợ cho ngân hàng; **CMX** vừa thu ròng 29 tỷ đồng tiền bán hàng trong năm 2012 vừa giảm nhu cầu vốn lưu động để thu mua nguyên liệu mới, nên đã thanh toán ròng được 204,9 tỷ đồng dư nợ vay ngân hàng trong năm 2012.

Đến cuối 2012, có thể thấy **CMX** và **AVF** là hai doanh nghiệp có tỷ lệ nợ ngắn hạn/tổng tài sản cao nhất (lần lượt là 74,5% và 72,8%), có thể gây khó khăn trong hoạt động.



**Bảng tổng hợp phân tích Dupont**

	2011				2012			
	ROE	Tỷ suất LNST	Vòng quay TTS	Đòn bẩy TC BQ	ROE	Tỷ suất LNST	Vòng quay TTS	Đòn bẩy TC BQ
<b>ABT</b>	<b>23,9%</b>	15,1%	1,23	1,29	<b>20,4%</b>	12,5%	1,28	1,28
<b>VHC</b>	<b>36,2%</b>	10,1%	1,94	1,85	<b>16,4%</b>	5,5%	1,54	1,93
<b>HVG</b>	<b>21,4%</b>	6,1%	1,35	2,57	<b>12,5%</b>	3,7%	1,21	2,77
<b>AVF</b>	<b>16,4%</b>	3,3%	1,09	4,58	<b>11,2%</b>	1,7%	1,05	6,16
<b>IDI</b>	<b>7,5%</b>	3,6%	0,79	2,64	<b>6,7%</b>	2,7%	0,91	2,70



<b>FMC</b>	<b>16,8%</b>	1,5%	2,97	3,78	<b>3,8%</b>	0,4%	2,48	3,77
<b>CMX</b>	<b>2,8%</b>	0,4%	1,21	5,91	<b>1,8%</b>	0,3%	1,26	5,02
<b>ANV</b>	<b>3,2%</b>	2,6%	0,86	1,42	<b>2,4%</b>	1,4%	0,76	2,19
<b>MPC</b>	<b>19,1%</b>	4,0%	1,38	3,44	<b>1,2%</b>	0,2%	1,26	4,69

Nguồn: BCTC các doanh nghiệp và FPTTS tổng hợp

Có thể thấy, ROE năm 2012 của tất cả các doanh nghiệp đều giảm mạnh so với năm 2011, do tỷ suất lợi nhuận sau thuế đều giảm và hiệu quả sử dụng tài sản của 6/9 doanh nghiệp giảm. Điều này cho thấy tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp thủy sản gặp rất nhiều khó khăn trong năm 2012.

## 5. Kết quả kinh doanh Q1/2013

Tình hình Q1/2013, trước nhiều khó khăn của ngành kéo dài từ năm 2012 như nguồn nguyên liệu thiếu hụt, thị trường xuất khẩu vẫn còn gặp khó khăn... Kết quả kinh doanh của hầu hết các doanh nghiệp thủy sản vẫn kém tích cực, chỉ IDI, HVG và VHC có lợi nhuận cải thiện so với Q1/2012, còn lại các doanh nghiệp khác vẫn tiếp tục sụt giảm lợi nhuận so với cùng kỳ 2012 từ 10% trở lên.

Doanh thu thuần (triệu đồng)				
Mã CK	Q1/2013	KH 2013	% KH 2013	+/- % Q1/2012
<b>ANV</b>	489.382	2.297.000	21,3%	50,7%
<b>HVG</b>	2.481.889	12.000.000	20,7%	36,9%
<b>IDI</b>	291.846	1.666.000	17,5%	14,9%
<b>VHC</b>	1.073.475	4.800.000	22,4%	12,5%
<b>MPC</b>	1.476.192	9.800.000	15,1%	-10,6%
<b>ABT</b>	142.231	650.000	21,9%	-19,7%
<b>FMC</b>	296.518	1.800.000	16,5%	-20,0%
<b>AVF</b>	385.439	1.800.000	21,4%	-28,3%
<b>CMX</b>	93.902	1.740.000	5,4%	-57,7%

LNTT (triệu đồng)				
Mã CK	Q1/2013	KH 2013	% KH 2013	+/- % Q1/2012
<b>IDI</b>	9.039	95.795	9,4%	74,4%
<b>HVG</b>	143.600	800.000	18,0%	10,3%
<b>VHC (*)</b>	50.208	210.000	23,9%	1,9%
<b>ANV</b>	8.515	106.000	8,0%	-10,3%
<b>AVF</b>	13.114	40.000	32,8%	-23,5%
<b>ABT</b>	15.693	60.000	26,2%	-49,2%
<b>MPC</b>	29.346	360.000	8,2%	-58,2%
<b>CMX</b>	700	55.000	1,3%	-79,9%
<b>FMC</b>	1.082	20.000	5,4%	-

(\*) VHC lấy theo LNST của cổ đông công ty mẹ

Nguồn: BCTC Q1/2013 của các doanh nghiệp và FPTTS tổng hợp

## 6. Khuyến nghị

Chỉ tiêu	Đvt	AGF	HVG	VHC	ANV	MPC
Thị giá (11/06/2013)	Đồng/CP	36.500	37.300	30.600	7.400	26.000
Khối lượng giao dịch BQ 3 tháng	CP/ngày	12.325	70.609	1.524	24.299	17.897
Tỷ suất lãi gộp 2012	%	12,5%	14,1%	13,0	13,0%	11,2%
Tỷ suất lãi sau thuế 2012	%	1,2%	3,7%	5,5%	1,4%	0,2%
ROE 2012	%	5,2%	12,5%	16,4%	2,4%	1,2%
EPS 2012	Đồng/CP	2.657	3.320	4.544	521	241
EPS 2013F	Đồng/CP	5.818	3.786 (*)	3.850 (')	1.419	5.231
Cổ tức 2012	% mệnh giá	10% tiền mặt	20% tiền mặt	10% tiền mặt và 30% cổ phiếu	9% tiền mặt	25% tiền mặt
Tăng trưởng doanh thu thuần 2012	%	6,6%	-2,6%	3,0%	-0,5%	12,8%
Tăng trưởng LNST 2012	%	-31,9%	-41,2%	-43,6%	-46,0%	-94,4%

Nguồn: FPTTS tổng hợp

(\*) EPS 2013F của HVG đã tính sau khi điều chỉnh thưởng 2:1 và phát hành thêm 1.203.497 cổ phiếu cho cán bộ chủ chốt.

(') EPS 2013F của VHC đã tính sau khi điều chỉnh trả cổ tức 30% bằng cổ phiếu.

### CTCP Hùng Vương (HVG)

Là doanh nghiệp cá tra, basa có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất Việt Nam (nếu tính cả phần xuất khẩu của Agifish), có thị trường rộng khắp trải dài ở nhiều nước từ Mỹ, EU, Đông Âu, Nam Mỹ, Châu Á.... Quy trình SXKD khép kín từ gồm nhà máy thức ăn - vùng nuôi cá nguyên liệu – chế biến xuất khẩu, nên khá chủ động về nguồn nguyên liệu và đang gia tăng tính hiệu quả trong kinh doanh.

Do phía Mỹ áp thuế chống bán phá giá 1,29 USD/kg cho kỳ POR 8, nên Hùng Vương mẹ đã ngưng xuất khẩu sang Mỹ trong năm 2013, nhưng công ty đang tận dụng công ty con Agifish (được hưởng thuế CBPG POR 8 rất thấp 0,02 USD/kg) để đẩy mạnh xuất khẩu sang Mỹ trong năm 2013. Kế hoạch kinh doanh năm 2013 của HVG cải thiện mạnh so với thực hiện năm 2012.

	TH 2012	KH 2013	% TH 2012
Sản lượng xuất khẩu	84.179.000	100.000.000	118,8%
Kim ngạch xuất khẩu (USD)	208.419.168	300.000.000	143,9%
Doanh thu thuần (triệu đồng)	7.688.523	12.000.000 (*)	156,1%
LNTT (triệu đồng)	322.287	800.000 (*)	248,2%

Lưu ý: trong năm 2013 này, sau khi nâng tỷ lệ nắm giữ của VTF lên 55,3%, HVG sẽ hợp nhất kết quả kinh doanh năm 2013 của VTF vào kết quả kinh doanh của công ty, nên một phần sự gia tăng mạnh của kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2013 so với thực hiện 2012 là do sự hợp nhất của Việt Thắng vào

Việc đặt ra kế hoạch cao này là do HVG kỳ vọng vào sự cải thiện của giá xuất khẩu trong năm 2013, trong khi chi phí nuôi trồng được tiết giảm khoảng 10%, chi phí lãi vay và chi phí vận tải cũng sẽ giảm mạnh trong năm 2013. Qua đó có thể cải thiện mạnh lợi nhuận trước thuế.

Với nền tảng thị trường rộng khắp và quy trình kinh doanh khép kín, HVG có nhiều cơ hội để duy trì tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận cao trong năm 2013 và các năm tới. Đây là cổ phiếu phù hợp cho đầu tư dài hạn với kỳ vọng vào sự tăng trưởng cao của doanh thu và lợi nhuận trong tương lai.

### **CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang (Agifish – AGF, công ty con do HVG sở hữu 51%)**

Agifish là doanh nghiệp xếp thứ 3 về kim ngạch xuất khẩu cá tra trong năm 2012, có thể mạnh xuất khẩu sang những thị trường khó tính như Mỹ, EU, Úc...

Hiện công ty đang sở hữu vùng nuôi 120,6 ha (vừa của công ty sở hữu vừa nuôi liên kết với nông dân), đảm bảo cung cấp khoảng 70% nhu cầu nguyên liệu của công ty. Ngoài ra, AGF còn được sự hỗ trợ từ vùng nuôi lớn của HVG nếu có thiếu hụt, còn thức ăn thì được mua giá tốt từ công ty Việt Thắng trong cùng hệ thống.

Năm 2013, dù toàn ngành cá tra vẫn còn đang đối mặt với nhiều khó khăn, nhưng AGF đang đứng trước nhiều cơ hội để bước phá so với các đối thủ khi kết quả phán quyết cuối cùng về mức thuế CBPG kỳ POR 8 cho các doanh nghiệp khác tăng khá cao (từ 0,19 USD/kg – 2,34 USD/kg), trong khi AGF vẫn được hưởng mức thuế rất thấp 0,02 USD/kg. Điều này sẽ mở rộng cách cửa để AGF xuất khẩu vào thị trường Mỹ trong năm 2013. Kế hoạch kinh doanh 2013 của công ty cải thiện mạnh so với thực hiện năm 2012. Cụ thể:

	TH 2012	KH 2013	% TH 2012
Sản lượng xuất khẩu (tấn)	30.601	35.200	115,0%
Kim ngạch xuất khẩu (USD)	92.150.000	110.000.000	119,4%
Doanh thu thuần (triệu đồng)	2.791.455	3.000.000	107,5%
LNTT (triệu đồng)	42.067	120.000	285,3%

Trong năm 2013, tình hình kinh của AGF sẽ gặp nhiều thuận lợi hơn với dự kiến giá xuất khẩu sẽ cải thiện so với 2012, chi phí nuôi trồng sẽ giảm khoảng 10%. Ngoài ra, chi phí lãi vay và chi phí vận tải dự kiến cũng sẽ giảm mạnh khi lãi vay hiện đã giảm xuống khá thấp (8-9% đối với VND và 3,5-4% đối với USD) và cước tàu vận chuyển cũng đã giảm khoảng 25% so với năm 2012. Do đó, kế hoạch lợi nhuận trước thuế 120 tỷ đồng dù có tăng cao so với thực hiện năm 2012 nhưng vẫn là mức thận trọng, nhiều khả năng lợi nhuận trước thuế năm 2013 sẽ vượt mức 120 tỷ đồng.

AGF là cổ phiếu phù hợp cho đầu tư trung hạn năm 2013 với kỳ vọng vào sự cải thiện mạnh của kết quả kinh doanh 6T/2013 và kết quả kinh doanh cả năm 2013.

### **CTCP Vĩnh Hoàn (VHC)**

Là doanh nghiệp cá tra, basa có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất Việt Nam với uy tín khá cao trong ngành cá tra – basa ngay cả ở những thị trường khó tính như Mỹ, EU. Quy trình SXKD khép kín từ con giống - thức ăn - vùng nuôi cá nguyên liệu – chế biến xuất khẩu, nên tính hiệu quả luôn nằm trong top cao nhất ngành (tỷ suất LNST năm 2012 là 5,5%, ROA là 8,4%, ROE là 16,2%)

Do phía Mỹ áp thuế chống bán phá giá 0,19 USD/kg cho kỳ POR 8, khiến công ty tổn kém thêm khoản chi phí thuế chống bán phá giá. Tuy nhiên, Vĩnh Hoàn nhiều khả năng vẫn sẽ là doanh nghiệp xuất khẩu cá tra lớn nhất

sang Mỹ trong thời gian tới với uy tín thương hiệu đã được khẳng định. Công ty đang cố gắng kháng cáo lại quyết định của DOC để có thể đưa mức thuế CBPG POR 8 về 0%, qua đó sẽ được xem xét thoát khỏi vụ kiện CBPG.

Kế hoạch kinh doanh năm 2013 của Vĩnh Hoàn được đặt ra khá thận trọng:

	TH 2012	KH 2013	% TH 2012
Kim ngạch xuất khẩu (USD)	172.988.396	190.000.000	9,8%
<i>Cá</i>	154.988.396	162.300.000	4,7%
<i>Gạo</i>	2.300.000	12.000.000	421,7%
<i>Bột và mỡ cá</i>	15.700.000	15.700.000	0,0%
Doanh thu thuần hợp nhất (triệu đồng)	4.227.932	4.800.000	13,5%
Lợi nhuận sau thuế cổ đông cty mẹ (triệu đồng)	210.450	210.000	-0,2%

Nhà máy gạo Vĩnh Hoàn 2 đã đi vào hoạt động đầu Q2/2013 và dự kiến sẽ đóng góp 450 tỷ đồng doanh thu và 10 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế năm 2013, doanh thu và lợi nhuận từ gạo sẽ tăng dần trong tương lai. Nhà máy Collagen đã chính thức khởi công và sẽ hoàn thành giữa năm 2014, qua đó dự kiến sẽ đóng góp doanh thu 135 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 35 tỷ đồng trong năm 2014, doanh thu và lợi nhuận từ collagen sẽ tăng dần trong tương lai. Đây sẽ là những sản phẩm đóng góp lớn vào lợi nhuận của VHC trong tương lai, cùng với sự gia tăng lợi nhuận từ mảng cá tra.

VHC là cổ phiếu có thanh khoản thấp, chỉ phù hợp cho mục đích dài hạn 2-3 năm hoặc dài hơn với kỳ vọng khả năng tiếp tục duy trì sự tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp trong các năm tới từ cả ba mảng cá tra, gạo và collagen.

### **CTCP Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (MPC)**

Là doanh nghiệp thủy sản lớn nhất cả nước và là một trong những doanh nghiệp chế biến tôm xuất khẩu lớn nhất thế giới. Uy tín thương hiệu đã được thừa nhận ở nhiều nước trên thế giới, nên đầu ra sản phẩm đang tăng trưởng khá ổn định trong các năm qua, bất chấp khó khăn lớn của ngành. Nhiều doanh nghiệp thủy sản khác đang “hấp hối”, tạo cơ hội cho Minh Phú thu hút thêm khách hàng từ các đối thủ. Quy trình sản xuất kinh doanh khá khép kín từ con giống – nuôi trồng – chế biến xuất khẩu.

Kết quả kinh doanh 2012 không tích cực với lợi nhuận sau thuế giảm 68,2% (nhưng doanh thu vẫn duy trì tăng trưởng 10,8%) so với 2011, do gặp khó khăn từ hoạt động nuôi trồng làm chi phí sản xuất tăng cao trong khi giá xuất khẩu bình quân lại bị suy giảm mạnh, chi phí lãi vay, chi phí bán hàng cũng tăng cao. Tuy nhiên, tình hình 2013 dự kiến sẽ có nhiều cải thiện với dịch bệnh EMS đã được giải quyết và công ty tiếp tục thu hút được thêm nhiều khách hàng của các đối thủ khác, tạo nhiều cơ hội để Minh Phú tiếp tục gia tăng kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên, hiện Minh Phú đang phải đối mặt với hai vụ kiện ở thị trường Mỹ: Vụ kiện CBPG đang cho tín hiệu tích cực khi mức thuế sơ bộ POR 7 được giảm về 0%, nhưng vụ kiện chống trợ cấp công ty đang phải chịu mức thuế sơ bộ là 5,07%. Kết quả chính thức sẽ được công bố vào tháng 8-9/2013.

Với dự kiến tình hình kinh doanh thuận lợi hơn trong năm 2013, Minh Phú đặt ra kế hoạch kinh doanh 2013 có nhiều cải thiện so với thực hiện năm 2012.

	TH 2012	KH 2013	% TH 2012
Sản lượng sản xuất (tấn)	32.488	36.900	13,6%
Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)	369	465	25,9%
Doanh thu thuần (triệu đồng)	7.936.502	9.800.000	23,5%
Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	34.451	360.000	945,0%
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	15.878	295.000	1.757,9%

Kế hoạch phát hành riêng lẻ 30 triệu cổ phiếu để thực hiện các dự án nuôi trồng và bổ sung nguồn vốn lưu động dự kiến sẽ được thực hiện vào năm 2014 (với giá phát hành dự kiến từ 50.000 đồng/cổ phiếu trở lên).

MPC là cổ phiếu phù hợp mua đầu tư dài hạn với kỳ vọng vào sự cải thiện mạnh của lợi nhuận trong năm 2013 so với 2012 nhiều khó khăn, cùng với đó là nền tảng tương lai tốt với quy trình kinh doanh khép kín con giống – nuôi trồng – chế biến, khả năng tăng trưởng cao trong các năm sau với nhiều lợi thế về mạng lưới khách hàng và khả năng chế biến các sản phẩm cao cấp. Tuy nhiên, hiện vấn đề rút niêm yết đã được ĐHCĐ 2013 thông qua và dự kiến sẽ được thực hiện vào cuối năm 2013. Vào thời điểm chuẩn bị ngừng giao dịch chính thức, Minh Phú sẽ mua lại cổ phiếu của những cổ đông không muốn nắm giữ cổ phiếu MPC nữa để làm cổ phiếu quỹ, giá mua sẽ bằng với thị giá tại thời điểm đó.

#### **CTCP Nam Việt (ANV)**

Đã từng là doanh nghiệp xuất khẩu cá tra lớn nhất Việt Nam năm 2007-2008 (hơn cả Hùng Vương và Vĩnh Hoàn cộng lại), nhưng do một thời gian dài mất tập trung vào ngành cá tra, đã bị giảm mạnh kim ngạch xuất khẩu và bị nhiều doanh nghiệp khác vượt qua mặt. Trong năm 2012, ANV đã tập trung trở lại ngành cá tra và đã đẩy mạnh đầu tư vùng nuôi (nâng lên 150 ha) và nhà máy thức ăn để có thể khép kín quy trình sản xuất của mình (nhà máy thức ăn – vùng nuôi – nhà máy chế biến), qua đó có thể gia tăng doanh thu và lợi nhuận của mảng cá tra từ năm 2013 này. Kế hoạch kinh doanh 2013 của công ty có nhiều cải thiện so với thực hiện 2012:

	KH 2013	Tăng/giảm so với TH 2012
Kim ngạch xuất khẩu (USD)	105.000	43,8%
Doanh thu thuần (triệu đồng)	2.297.000	31,5%
Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	106.000	317,2%

ANV đã mua lại toàn bộ vốn góp của Piazza's Seafood World trong công ty TNHH Thủy sản Biển Đông, qua đó nâng tỷ lệ sở hữu lên 90,82%. Đây có thể xem là thương vụ đầu tư thành công của Nam Việt vì trong quyết định của DOC kỳ POR 8 vừa rồi, Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông được hưởng mức thuế 0% (vì giai đoạn 2010-2011, công ty này không xuất khẩu sang Mỹ, trong khi công ty mẹ Nam Việt đang chịu mức thuế CBPG POR 8 rất cao 1,29 USD/kg). Do đó, hiện Nam Việt đang tận dụng công ty con Biển Đông để đẩy mạnh xuất khẩu sang Mỹ trong năm 2013 này (dự kiến xuất khẩu sang Mỹ năm 2013 có thể chiếm 40% kim ngạch xuất khẩu của toàn công ty).

ANV đã thừa nhận thất bại đối với dự án Cromic, dự án đã tiêu tốn nhiều nguồn lực của công ty. Hiện ANV đã thoái gần hết vốn tại CTCP Cromic Nam Việt, chỉ còn nắm 6%. Tuy nhiên, dự án liên doanh với Vinachem sản xuất phân DAP (ANV nắm 41%, Vinachem nắm 55%) được kỳ vọng sẽ mang lại nguồn thu lớn cho công ty khi



Nhà máy phân bón DAP số 2 – Vinachem đi vào hoạt động, dự kiến lợi nhuận của công ty sẽ tăng mạnh trong năm 2015 do có sự đóng góp thêm lợi nhuận đáng kể từ dự án này.

Sau những bước lùi trong kinh doanh cá tra do phải phân tán nguồn lực cho dự án Cromic và dự án phân DAP, ANV đang nỗ lực tập trung trở lại ngành cá tra để có thể lấy lại vị thế của mình trong ngành. Kỳ vọng doanh thu và lợi nhuận của mảng cá tra sẽ cải thiện mạnh trở lại từ năm 2013 khi công ty hoàn toàn có cơ sở để thực hiện điều này (vấn xuất khẩu được sang Mỹ năm 2013, quy trình kinh doanh khép kín từ nhà máy thức ăn – vùng nuôi – nhà máy chế biến). Cùng với đó, doanh thu và lợi nhuận của công ty sẽ cải thiện mạnh trong tương lai do được đóng góp thêm từ Nhà máy phân bón DAP số 2 – Vinachem, đặc biệt trong năm 2015 khi nhà máy đi vào hoạt động hoàn toàn. Do đó, vùng giá 6.500-8.000 hiện tại đã gần như phản ánh hết những khó khăn của công ty trong các năm qua và phù hợp cho mục tiêu đầu tư dài hạn với kỳ vọng vào sự tăng trưởng mạnh của doanh thu và lợi nhuận từ năm 2013.

## **PHỤ LỤC**

### **Các yếu tố ảnh hưởng đến ngành**

#### **Tình hình kinh tế thế giới**

Sản phẩm của các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam hầu hết được xuất khẩu đi khắp nơi trên thế giới, và một phần nhỏ được tiêu thụ trong nước. Do đó, mọi biến động của nền kinh tế đều có ảnh hưởng đến nhu cầu, thị hiếu, hành vi tiêu dùng thủy sản của người tiêu dùng toàn cầu.

Trong giai đoạn vừa qua, khi cuộc khủng hoảng nợ công lan rộng và đe dọa nền kinh tế khu vực đồng tiền chung Châu Âu (EU), các nền kinh tế trong khu vực đều bị ảnh hưởng mạnh, khiến nhu cầu tiêu dùng nói chung và tiêu dùng thủy sản nói riêng từ EU đều suy giảm, kim ngạch xuất khẩu thủy sản từ Việt Nam sang EU bị suy giảm mạnh. Đây là một trong những nguyên nhân chính gây khó khăn cho ngành thủy sản Việt Nam.

#### **Nguồn nguyên vật liệu và khả năng khai thác**

Với đặc trưng của ngành là các loại thủy sản chế biến xuất khẩu, nguồn nguyên liệu thủy sản đóng vai trò quan trọng trong hoạt động của ngành. Chi phí cho nguyên liệu thường chiếm trên 80% tổng chi phí của các doanh nghiệp trong ngành. Do đó, mọi biến động giá thủy sản nguyên liệu đều có thể làm gia tăng, suy giảm mạnh chi phí sản xuất của doanh nghiệp.

Các tác động từ việc thừa/thiếu nguyên liệu chế biến cũng đều ảnh hưởng lớn đến tình hình hoạt động của các doanh nghiệp trong ngành. Trong các năm qua, nhìn chung nguồn nguyên liệu thủy sản cho chế biến đều thiếu hụt, đặc biệt là lĩnh vực chế biến tôm và cá tra – basa, khiến các nhà máy thủy sản không chạy hết công suất, và buộc phải nhập khẩu một phần nguồn nguyên liệu từ bên ngoài.

Ngoài ra, chất lượng nguồn nguyên liệu cũng là vấn đề rất đáng quan tâm, các doanh nghiệp, nông dân thực hiện nuôi trồng với chất lượng tốt, đạt một số tiêu chuẩn quốc tế (BAP, Global Gap, ASC...) sẽ có được sản phẩm tốt hơn với giá bán tốt hơn, giúp gia tăng biên lợi nhuận. Các doanh nghiệp và hộ nuôi với chất lượng thủy sản thấp thường không đạt được giá bán tốt và thậm chí có thể bị mất uy tín, không thể xuất bán cho nhiều đối tượng khách hàng.

Đối với hoạt động khai thác, đánh bắt thủy hải sản, năng lực, trình độ kỹ thuật của các đội tàu đóng vai trò rất quan trọng đến sản lượng khai thác. Các đội tàu với nhiều máy móc thiết bị và trình độ kỹ thuật tốt sẽ có khả năng tham gia đánh bắt xa bờ, tạo năng suất khai thác cao. Tuy nhiên, hiện các đội tàu đánh bắt của nước ta nhìn chung năng lực khai thác vẫn còn khá kém, dù đã được nhà nước đầu tư khá nhiều nhưng các máy móc thiết bị và trình độ kỹ thuật vẫn chưa được nâng cao để tham gia hoạt động đánh bắt xa bờ.

#### **Luật pháp và các rào cản thương mại**

Sản phẩm của ngành thủy sản phần lớn xuất đi các nước khắp nơi trên thế giới. Do đó, các doanh nghiệp trong ngành phải chịu sự chi phối bởi các quy định, luật pháp của các nước nhập khẩu, gây ra nhiều trở ngại cho các nhà xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Việc tìm hiểu và tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật của các nước nhập khẩu khác nhau luôn là thách thức cho các doanh nghiệp.

Thông qua các quy định của pháp luật, các nước nhập khẩu cũng thường xuyên áp đặt các rào cản thương mại để hạn chế dòng chảy các mặt hàng thủy sản của Việt Nam vào các nước với mục đích bảo hộ cho ngành thủy sản của nước họ.

Điển hình cho hành động này là Mỹ, với việc giám sát chặt chẽ các mặt hàng thủy sản Việt Nam sang nước này thông qua các vụ kiện chống bán phá giá. Hiện đối với mặt hàng cá tra – basa xuất khẩu sang Mỹ, hằng năm

DOC đều xem xét và công bố kết quả xem xét hành chính (thường gọi tắt là POR) cho thời hạn một năm, mỗi POR kéo dài từ 01/08 năm này sang 31/07 năm sau. Các doanh nghiệp đăng ký xuất khẩu vào Mỹ sẽ bị áp một mức thuế chống bán phá giá riêng sau khi được xem xét, thẩm định từ DOC. Những doanh nghiệp nào bị áp mức thuế chống bán phá giá thấp (khoảng từ 0-0,03 USD/kg sẽ gặp nhiều thuận lợi khi xuất khẩu cá tra – basa vào Mỹ. Ngược lại, những doanh nghiệp bị áp mức thuế chống bán phá giá cao sẽ tốn kém nhiều chi phí thuế và gần như mất cơ hội xuất khẩu vào Mỹ. Cụ thể, trong đợt xem xét hành chính POR 8 (giai đoạn từ 01/08/2010 – 31/07/2011), CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang (Agifish – AGF) đã bị áp mức thuế rất thấp 0,02 USD/kg nên rất rộng cửa xuất khẩu vào Mỹ, CTCP Vĩnh Hoàn cũng bị áp thuế khá thấp 0,19 USD/kg nên vẫn sẽ duy trì xuất khẩu sang Mỹ khá tốt. Trong khi những công ty khác bị áp thuế chống bán phá giá cao (như Việt An, Gò Đàng, An Phú, Docifish...) đang gặp rất nhiều khó khăn trong xuất khẩu cá tra sang Mỹ, thậm chí một số doanh nghiệp còn ngừng hẳn xuất khẩu sang Mỹ.

### **Vệ sinh an toàn thực phẩm**

Thủy sản là một loại thực phẩm quan trọng và hầu hết được xuất khẩu tiêu thụ ở các nước phát triển, nơi người tiêu dùng luôn đòi hỏi cao về chất lượng, sự an toàn của thực phẩm. Ở các thị trường khó tính như EU, Mỹ, Nhật, Canada, Úc, Hàn Quốc... luôn có một cơ quan chuyên giám sát gắt gao vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các loài thủy sản nhập khẩu vào nước họ, các nước sẵn sàng áp đặt sự kiểm soát gắt gao hay thậm chí cấm nhập khẩu hoàn toàn nếu phát hiện các nguy cơ về vệ sinh an toàn thực phẩm từ các sản phẩm thủy sản nước ngoài.

Ngoài ra, nhiều nước cũng sử dụng yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm để áp đặt các hàng rào kỹ thuật, hạn chế các mặt hàng thủy sản ào ạt chảy vào nước họ, gây khá nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản.

Nổi bật nhất trong vấn đề này là các rào cản, qui định về các chất kháng sinh đối với sản phẩm tôm khi xuất khẩu vào Nhật. Với đặc tính nuôi trồng ở Việt Nam, tôm thành phẩm thường dễ vi phạm các qui định về giới hạn chất kháng sinh cấm theo qui định của Nhật Bản. Sau Trifluralin năm 2010, rồi đến Enrofloxacin năm 2011 và gần đây nhất là Ethoxyquin, luôn gây “đau đầu” cho doanh nghiệp tôm và các cơ quan chức năng của ngành, khiến xuất khẩu tôm của Việt Nam sang Nhật bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp nào có khả năng đáp ứng được các qui khắt khe, vượt qua các hàng rào kỹ thuật về vệ sinh an toàn thực phẩm từ các nước nhập khẩu lớn, thì cơ hội thị trường cũng sẽ mở ra cho các doanh nghiệp.

### **Tỷ giá – Lãi suất**

Với đặc trưng của ngành thủy sản hơn 90% doanh thu là từ xuất khẩu, thu ngoại tệ, nên vấn đề tỷ giá luôn là điều mà ngành và các doanh nghiệp quan tâm. Bất kỳ sự biến động nào của tỷ giá đều ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp. Trong các năm qua, với tình hình lạm phát tăng cao, tỷ giá luôn có biến động theo xu hướng tăng nên các doanh nghiệp thường thu được khoản doanh thu tài chính khá lớn từ lãi chênh lệch tỷ giá. Tuy nhiên, từ đầu năm 2012 đến nay, tỷ giá nhìn chung ít biến động, nên tác động tích cực từ tỷ giá đến ngành không còn nhiều, doanh thu tài chính của hầu hết các doanh nghiệp trong ngành đều giảm mạnh. Nhìn chung, theo xu hướng dài hạn, tỷ giá (VND/USD, VND/EUR, VND/JPY...) thường có biến động theo hướng tăng dần, nên các biến động về tỷ giá sẽ hầu như tác động tích cực đến các doanh nghiệp trong ngành.

Đặc trưng của hầu hết các doanh nghiệp thủy sản xuất phát từ các doanh nghiệp tư nhân với qui mô vốn nhỏ và được tích lũy thêm qua thời gian; nhưng các hợp đồng xuất khẩu thường khá lớn, đòi hỏi lượng vốn lưu động cao để thu mua nguyên liệu hoặc tự thả nuôi vùng nguyên liệu để phục vụ chế biến xuất khẩu. Đặc tính này buộc hầu hết các doanh nghiệp trong ngành sử dụng vốn vay ngắn hạn lớn để luôn đáp ứng đủ nguồn vốn lưu động cho hoạt động. Do đó, tác động của lãi suất đến các doanh nghiệp trong ngành rất mạnh. Mọi sự biến động của

lãi suất cho vay đều có thể làm tăng/giảm mạnh chi phí lãi vay của doanh nghiệp, làm thay đổi lớn kết quả lợi nhuận. Trong giai đoạn từ đầu năm 2011 đến giữa năm 2012, mặt bằng lãi suất bị đẩy lên rất cao, khiến chi phí lãi vay trở thành “gánh nặng” lớn cho hầu hết các doanh nghiệp của ngành, nhiều doanh nghiệp thậm chí bị thua lỗ nặng khi chi phí tài chính tăng cao đột ngột. Ngoài ra, chi phí lãi vay tăng cao cũng khiến nhiều hộ nuôi thua lỗ, không dám đầu tư thả nuôi mới, gây lo ngại về sự thiếu hụt nguyên liệu cho ngành.

### **Yếu tố khác**

Ngoài các yếu tố về kinh tế, pháp luật, ngành thủy sản cũng chịu nhiều tác động từ các yếu tố tự nhiên bên ngoài như thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh... Các yếu tố bất khả kháng này khi xảy ra thường gây thiệt hại lớn cho các hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản, có thể gây thiếu hụt nguồn nguyên liệu cho một vùng trong một giai đoạn nhất định. Dịch bệnh lan rộng trên tôm thời gian qua là minh chứng cho tác động tiêu cực của các yếu tố tự nhiên đến ngành, nó đã khiến cho nhiều doanh nghiệp và hộ nuôi thiệt hại nặng, gây thiếu hụt trầm trọng tôm nguyên liệu cho các doanh nghiệp chế biến tôm xuất khẩu.

**Tuyên bố miễn trách nhiệm**

Các thông tin và nhận định trong báo cáo này được cung cấp bởi FPTTS dựa vào các nguồn thông tin mà FPTTS coi là đáng tin cậy, có sẵn và mang tính hợp pháp. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tính chính xác hay đầy đủ của các thông tin này.

Nhà đầu tư sử dụng báo cáo này cần lưu ý rằng các nhận định trong báo cáo này mang tính chất chủ quan của chuyên viên phân tích FPTTS. Nhà đầu tư sử dụng báo cáo này tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

FPTTS có thể dựa vào các thông tin trong báo cáo này và các thông tin khác để ra quyết định đầu tư của mình mà không bị phụ thuộc vào bất kỳ ràng buộc nào về mặt pháp lý đối với các thông tin đưa ra.

Tại thời điểm thực hiện báo cáo, FPTTS nắm giữ 10 cổ phiếu ABT, 1 cổ phiếu AGF, 6 cổ phiếu HVG, 8 cổ phiếu VHC và 16 cổ phiếu CMX. Chuyên viên phân tích nắm giữ 250 cổ phiếu AGF, 640 cổ phiếu ANV, 300 cổ phiếu MPC và 90 cổ phiếu VHC.

**Các thông tin có liên quan đến chứng khoán khác hoặc các thông tin chi tiết liên quan đến cổ phiếu này có thể được xem tại <https://ezsearch.fpts.com.vn> hoặc sẽ được cung cấp khi có yêu cầu chính thức**

Bản quyền © 2010 Công ty chứng khoán FPT

**Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT  
Trụ sở chính**

Tầng 2 – Tòa nhà 71 Nguyễn Chí  
Thanh, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt  
Nam  
ĐT: (84.4) 3 773 7070 / 271 7171  
Fax: (84.4) 3 773 9058

**Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT  
Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh**

29-31 Nguyễn Công Trứ P, Nguyễn  
Thái Bình, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam  
ĐT: (84.8) 6 290 8686  
Fax: (84.8) 6 291 0607

**Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT  
Chi nhánh Tp.Đà Nẵng**

124 Nguyễn Thị Minh Khai – Quận Hải  
Châu, Tp.Đà Nẵng, Việt Nam  
ĐT: (84.511) 3553 666  
Fax: (84.511) 3553 888